VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày 21 tháng 8 năm 2019 về việc ban hành Bộ Tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm

(Tiếp theo Công báo số 739 + 740)

Phụ lục III
BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM OCOP
(Kiêm Phiếu đánh giá sản phẩm OCOP của thành viên Hội đồng đánh giá)
(Kèm theo Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày 21 tháng 8 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ)

13. Bộ sản phẩm: Các sản phẩm khác từ chè, trà
(Ngành: Thực phẩm. Nhóm: Chè)

Tên sản phẩm:.....
Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....
(T: Mã tỉnh - H: Mã huyện - STT: Số Thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004)
Tên chủ thể sản xuất:.....
Địa chỉ:.....
Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) hoặc không có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP hoặc không đáp ứng quy định hồ sơ dự thi (theo quy định cụ thể tại mỗi cuộc thi)

Phần A:
SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (35 Điểm)

1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1.1. Nguồn nguyên liệu **3 Điểm**

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% 1 Điểm

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% 2 Điểm

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100% 3 Điểm

Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc

1.2. Gia tăng giá trị **3 Điểm**

❑ Phân loại, sơ chế 0 Điểm

❑ Chế biến đơn giản 1 Điểm

❑ Chế biến 2 Điểm

❑ Chế biến sâu (tạo ra sản phẩm chất lượng cao hơn) 3 Điểm

1.3. Năng lực sản xuất đáp ứng yêu cầu phân phối **4 Điểm**

(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ 1 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình 2 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn 3 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu 4 Điểm

1.4. Liên kết sản xuất **2 Điểm**

❑ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng 0 Điểm

❑ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh) 1 Điểm

❑ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết. 2 Điểm

1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất **5 Điểm**

❑ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất 1 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành 2 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành 3 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng 4 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất 5 Điểm

1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX **1 Điểm**

❑ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/ công nghệ thân thiện môi trường 0 Điểm

❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/ công nghệ thân thiện môi trường 1 Điểm

2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm **3 Điểm**

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu 0 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì 1 Điểm

❑ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường 2 Điểm

❑ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thống/đặc sản/thế mạnh của địa phương 3 Điểm

2.2. Tính hoàn thiện của bao bì **3 Điểm**

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ 0 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ 1 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc 2 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp 3 Điểm

2.3. Phong cách, hình thức của bao bì **2 Điểm**

❑ Không thuận tiện, không đẹp 0 Điểm

❑ Thuận tiện hoặc đẹp 1 Điểm

❑ Thuận tiện, đẹp, sang trọng 2 Điểm

3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh **3 Điểm**

❑ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) 1 Điểm

❑ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương < 51% 2 Điểm

❑ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51% 3 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành **2 Điểm**

Lựa chọn một trong hai trường hợp sau:

a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác

❑ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác 1 Điểm

❑ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên quản trị cao cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ địa phương — 2 Điểm

b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình

❑ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh — 0 Điểm

❑ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh — 1 Điểm

3.3. Sử dụng lao động địa phương — 1 Điểm

❑ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương — 0 Điểm

❑ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá. — 1 Điểm

3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh — 1 Điểm

❑ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề — 0 Điểm

❑ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề — 1 Điểm

3.5. Kế toán — 2 Điểm

❑ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ — 0 Điểm

❑ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên — 1 Điểm

❑ Có Tổ chức hệ thống kế toán — 2 Điểm

Tổng Điểm phần A:..... Điểm

Phần B:
KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)

4. TIẾP THỊ

4.1. Khu vực phân phối chính — 5 Điểm

❑ Thị trường trong huyện — 1 Điểm

❑ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối — 2 Điểm

❑ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối — 3 Điểm

❑ Thị trường quốc tế — 5 Điểm

4.2. Tổ chức phân phối — 5 Điểm

(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)

❑ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối — 0 Điểm

❑ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối — 1 Điểm

❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối 3 Điểm

❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý 5 Điểm

4.3. Quảng bá sản phẩm **5 Điểm**

❑ Không có hoạt động quảng bá 0 Điểm

❑ Có một số hoạt động quảng bá 1 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh 2 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh 3 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế 5 Điểm

5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM

5.1. Câu chuyện về sản phẩm **5 Điểm**

❑ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa) 0 Điểm

❑ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm 1 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể) 2 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi 3 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi và website 4 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng cả trên nhãn/tờ rơi và sinh động trên website (dưới dạng hình ảnh, clip,...) 5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương **3 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:

❑ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác 0 Điểm

❑ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố 1 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng 2 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương 3 Điểm

5.3. Cấu trúc câu chuyện **2 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện

❑ Đơn giản 1 Điểm

❑ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm 2 Điểm

Tổng Điểm phần B:..... **Điểm**

Phần C:
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (40 Điểm)

6. CHỈ TIÊU CẢM QUAN

6.1. Tạp chất lạ **2 Điểm**

❑ Có các tạp chất, chấp nhận được 0 Điểm

❑ Có rất ít tạp chất, chấp nhận được 1 Điểm

❑ Sạch, không có tạp chất 2 Điểm

Ghi chú: Nếu có tạp chất lạ có nguy cơ gây mất ATTP như đất, côn trùng, lông, len... sẽ không xem xét thêm các tiêu chuẩn khác.

6.2. Hình dạng **2 Điểm**

(Của ngoại hình trà, trà thảo mộc,...)

❑ Không đồng đều, chấp nhận được 0 Điểm

❑ Tương đối đồng đều, phù hợp 1 Điểm

❑ Đồng đều, phù hợp 2 Điểm

6.3. Màu nước **3 Điểm**

❑ Hơi đục, màu nhạt, chấp nhận được 0 Điểm

❑ Trong sáng, phù hợp (với tính chất sản phẩm) 1 Điểm

❑ Trong sáng, rất phù hợp 2 Điểm

❑ Trong sáng, rất phù hợp, bền màu 3 Điểm

6.4. Mùi nước **6 Điểm**

❑ Có mùi lạ (chấp nhận được) hoặc không rõ mùi 0 Điểm

❑ Thơm tự nhiên, nhẹ 1 Điểm

❑ Thơm tự nhiên, mạnh 2 Điểm

❑ Thơm tự nhiên, mạnh, khá bền mùi 4 Điểm

❑ Thơm tự nhiên, mạnh, bền mùi 6 Điểm

6.5. Vị nước **5 Điểm**

❑ Vị khác thường (chấp nhận được) hoặc không rõ vị 0 Điểm

❑ Vị tương đối đậm phù hợp (với tính chất sản phẩm) 1 Điểm

❑ Vị đậm, dịu phù hợp 3 Điểm

❑ Vị đậm, dịu phù hợp, hấp dẫn 5 Điểm

6.6. Quy cách đóng gói, dạng sử dụng **2 Điểm**

❑ Không tiện dùng 0 Điểm

❑ Tiện dùng 1 Điểm

❑ Rất tiện dùng 2 Điểm

7. TÍNH ĐỘC ĐÁO **5 Điểm**

(*Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác*)

❑ Trung bình 0 Điểm

❑ Tương đối độc đáo 1 Điểm

❑ Độc đáo 3 Điểm

❑ Rất độc đáo 5 Điểm

8. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

8.1. Hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm **3 Điểm**

❑ Không có bản tự công bố (hoặc có nhưng không đúng) 0 Điểm

❑ Có bản tự công bố nhưng thiếu 1 Điểm

❑ Có bản tiêu chuẩn sản phẩm 2 Điểm

❑ Có bản tự công bố (hoặc tương đương), có tiêu chuẩn sản phẩm 3 Điểm

Ghi chú: Bản tiêu chuẩn sản phẩm cần có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP

8.2. Kiểm tra định kỳ các chỉ tiêu ATTP **2 Điểm**

(*Phiếu kiểm nghiệm định kỳ các chỉ tiêu ATTP*)

❑ Có, nhưng không đạt 0 Điểm

❑ Có, đạt nhưng không đủ 1 Điểm

❑ Có, đạt đầy đủ (vi sinh, kim loại nặng, phụ gia, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định 2 Điểm

9. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM **5 Điểm**

❑ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm 0 Điểm

❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm 1 Điểm

❑ Có ghi hồ sơ lô sản xuất 2 Điểm

❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất 3 Điểm

❑ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (ISO/GMP/HACCP/...) 4 Điểm

❑ Có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP cho xuất khẩu và các thủ tục pháp lý khác theo yêu cầu của thị trường đích 5 Điểm

Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) không phù hợp theo quy định

10. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU **5 Điểm**

❑ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực 1 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực 3 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...) 5 Điểm

Tổng Điểm phần C:..... **Điểm**

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C):..... **Điểm**

Xếp hạng:..... **sao**

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

.....

....., ngày... tháng... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Giới hạn các chỉ tiêu kiểm nghiệm tại mục 8.2 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) tương ứng. Trong trường hợp không có thì áp dụng theo:

- QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm

- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;

- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT, ngày 19 tháng 12 năm 2007, về việc ban hành "Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm";

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex).

14. Bộ sản phẩm: Cà phê, Ca cao

(Ngành: Thực phẩm. Nhóm: Cà phê, Ca cao)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

(T: Mã tỉnh - H: Mã huyện - STT: Số Thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004)

Tên chủ thể sản xuất:.....

Địa chỉ:.....

Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) hoặc không có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP hoặc không đáp ứng quy định hồ sơ dự thi (theo quy định cụ thể tại mỗi cuộc thi)

Phần A:
SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (35 Điểm)

1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1.1. Nguồn nguyên liệu **3 Điểm**

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% 1 Điểm

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% 2 Điểm

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100% 3 Điểm

Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc

1.2. Gia tăng giá trị **3 Điểm**

❑ Phân loại, sơ chế 0 Điểm

❑ Chế biến đơn giản 1 Điểm

❑ Chế biến 2 Điểm

❑ Chế biến sâu (tạo ra sản phẩm chất lượng cao hơn) 3 Điểm

1.3. Năng lực sản xuất để phân phối **4 Điểm**

(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ 1 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình 2 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn 3 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu 4 Điểm

1.4. Liên kết sản xuất **2 Điểm**

❑ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng 0 Điểm

❑ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh) 1 Điểm

❑ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết. 2 Điểm

1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất **5 Điểm**

❑ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất 1 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành 2 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành 3 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng 4 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất 5 Điểm

1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX **1 Điểm**

❑ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/ công nghệ thân thiện môi trường 0 Điểm

❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/ công nghệ thân thiện môi trường 1 Điểm

2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm **3 Điểm**

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu 0 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì. 1 Điểm

❑ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường 2 Điểm

❑ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thống/đặc sản/ thế mạnh của địa phương 3 Điểm

2.2. Tính hoàn thiện của bao bì **3 Điểm**

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ 0 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ 1 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc 2 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp — 3 Điểm

2.3. Phong cách, hình thức của bao bì — 2 Điểm

❑ Không thuận tiện, không đẹp — 0 Điểm

❑ Thuận tiện hoặc đẹp — 1 Điểm

❑ Thuận tiện, đẹp, sang trọng — 2 Điểm

3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh — 3 Điểm

❑ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) — 1 Điểm

❑ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương < 51% — 2 Điểm

❑ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51% — 3 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành — 2 Điểm

Lựa chọn một trong hai trường hợp sau:

a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác

❑ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác — 1 Điểm

❑ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên quản trị cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ địa phương — 2 Điểm

b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình

❑ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh — 0 Điểm

❑ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh — 1 Điểm

3.3. Sử dụng lao động địa phương — 1 Điểm

❑ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương — 0 Điểm

❑ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá. — 1 Điểm

3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh **1 Điểm**

❑ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề 0 Điểm

❑ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề 1 Điểm

3.5. Kế toán **2 Điểm**

❑ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ 0 Điểm

❑ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên 1 Điểm

❑ Có Tổ chức hệ thống kế toán 2 Điểm

Tổng Điểm phần A:..... **Điểm**

Phần B:
KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)

4. TIẾP THỊ

4.1. Khu vực phân phối chính **5 Điểm**

❑ Thị trường trong huyện 1 Điểm

❑ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối 2 Điểm

❑ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối 3 Điểm

❑ Thị trường quốc tế 5 Điểm

4.2. Tổ chức phân phối **5 Điểm**

(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)

❑ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối 0 Điểm

❑ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối 1 Điểm

❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối 3 Điểm

❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý 5 Điểm

4.3. Quảng bá sản phẩm **5 Điểm**

❑ Không có hoạt động quảng bá 0 Điểm

❑ Có một số hoạt động quảng bá 1 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh 2 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh 3 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế 5 Điểm

5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM

5.1. Câu chuyện về sản phẩm **5 Điểm**

❑ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa) 0 Điểm

❑ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm 1 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể) 2 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi 3 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi và website 4 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng cả trên nhãn/tờ rơi và sinh động trên website (dưới dạng hình ảnh, clip,...) 5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương **3 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:

❑ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác 0 Điểm

❑ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố 1 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng 2 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương 3 Điểm

5.3. Cấu trúc câu chuyện **2 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện

❑ Đơn giản 1 Điểm

❑ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm 2 Điểm

Tổng Điểm phần B:..... **Điểm**

Phần C:
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (40 Điểm)

6. CHỈ TIÊU CẢM QUAN

6.1. Ngoại hình **11 Điểm**

6.1. 1.Tạp chất lạ ***2 Điểm***

❑ Có các tạp chất, chấp nhận được 0 Điểm

❑ Có rất ít tạp chất, chấp nhận được 1 Điểm

❑ Sạch, không có tạp chất 2 Điểm

Ghi chú: Nếu có tạp chất lạ có nguy cơ gây mất ATTP như đất, côn trùng, lông, len... sẽ không đánh giá các bước tiếp theo.

6.1.2. Trạng thái/hình dạng ***2 Điểm***

❑ Không đồng đều, chấp nhận được 0 Điểm

❑ Tương đối đồng đều, phù hợp 1 Điểm

❑ Đồng đều, phù hợp 2 Điểm

6.1.2. Màu sắc ***2 Điểm***

❑ Không đồng đều hoặc bị cháy 0 Điểm

❑ Đồng đều, tự nhiên, tương đối phù hợp (với tính chất sản phẩm) 1 Điểm

❑ Đồng đều, tự nhiên, phù hợp 2 Điểm

6.1.3. Mùi ***2 Điểm***

❑ Có mùi lạ (chấp nhận được) hoặc không rõ mùi 0 Điểm

❑ Thơm tự nhiên đặc trưng, nhẹ 1 Điểm

❑ Thơm tự nhiên đặc trưng, mạnh 2 Điểm

6.1.4. Vị ***3 Điểm***

❑ Vị khác thường (chấp nhận được) hoặc không rõ vị 0 Điểm

❑ Vị tương đối đậm đà phù hợp (với tính chất sản phẩm) 1 Điểm

❑ Vị đậm đà 2 Điểm

❑ Vị đậm đà, hấp dẫn 3 Điểm

6.2. Nước pha **7 Điểm**

6.2.1 Màu nước ***2 Điểm***

❑ Hơi đục, màu nhạt, chấp nhận được 0 Điểm

❑ Đậm, sánh, phù hợp (với tính chất sản phẩm) 1 Điểm

❑ Đậm, sánh, rất phù hợp 2 Điểm

6.2.2. Mùi, vị ***5 Điểm***

❑ Khác thường (chấp nhận được) hoặc không rõ vị 0 Điểm

❑ Chấp nhận được 1 Điểm

❑ Tương đối hấp dẫn 3 Điểm

❑ Hấp dẫn 5 Điểm

6.3. Quy cách đóng gói, dạng sử dụng **2 Điểm**

❑ Không tiện dùng 0 Điểm

❑ Tương đối tiện dùng 1 Điểm

❑ Tiện dùng 2 Điểm

7. TÍNH ĐỘC ĐÁO **5 Điểm**

(*Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác*)

❑ Trung bình 0 Điểm

❑ Tương đối độc đáo 1 Điểm

❑ Độc đáo 3 Điểm

❑ Rất độc đáo 5 Điểm

8. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

8.1. Hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm **3 Điểm**

❑ Không có bản tự công bố (hoặc có nhưng không đúng) 0 Điểm

❑ Có bản tự công bố nhưng thiếu 1 Điểm

❑ Có bản tiêu chuẩn sản phẩm 2 Điểm

❑ Có bản tự công bố (hoặc tương đương), có tiêu chuẩn sản phẩm 3 Điểm

Ghi chú: Bản tiêu chuẩn sản phẩm cần có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP

8.2. Kiểm tra định kỳ các chỉ tiêu ATTP **2 Điểm**

(*Phiếu kiểm nghiệm định kỳ các chỉ tiêu ATTP*)

❑ Có, nhưng không đạt 0 Điểm

❑ Có, đạt nhưng không đủ 1 Điểm

❑ Có, đạt đầy đủ (vi sinh, kim loại nặng, phụ gia, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định 2 Điểm

9. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM **5 Điểm**

❑ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm 0 Điểm

❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm 1 Điểm

❑ Có ghi hồ sơ lô sản xuất 2 Điểm

❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất 3 Điểm

❑ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (ISO/GMP/HACCP...) 4 Điểm

❑ Có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP cho xuất khẩu và các thủ tục pháp lý khác theo yêu cầu của thị trường đích 5 Điểm

Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) không phù hợp theo quy định

10. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU **5 Điểm**

❑ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực 1 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực 3 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...) 5 Điểm

Tổng Điểm phần C:...... **Điểm**

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C):..... **Điểm**

Xếp hạng:..... **sao**

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

.....

....., ngày... tháng... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Giới hạn các chỉ tiêu kiểm nghiệm tại mục 8.2 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) tương ứng. Trong trường hợp không có thì áp dụng theo:

- QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm

- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;

- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT, ngày 19 tháng 12 năm 2007, về việc ban hành "Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm";

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex).

15. Bộ sản phẩm: Rượu trắng

(Ngành: Đồ uống. Nhóm: Đồ uống có cồn)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

T: Mã tỉnh - H: Mã huyện - STT: Số Thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004

Tên chủ thể sản xuất:.....

Địa chỉ:.....

Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) hoặc không có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP hoặc không đáp ứng quy định hồ sơ dự thi (theo quy định cụ thể tại mỗi cuộc thi)

Phần A:
SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (35 Điểm)

1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1.1. Nguồn nguyên liệu **3 Điểm**

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% 1 Điểm

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% 2 Điểm

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100% 3 Điểm

Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc

1.2. Gia tăng giá trị **3 Điểm**

❑ Chế biến đơn giản 1 Điểm

❑ Chế biến 2 Điểm

❑ Chế biến sâu (tạo ra sản phẩm chất lượng cao hơn) 3 Điểm

1.3. Năng lực sản xuất đáp ứng yêu cầu phân phối **4 Điểm**

(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ 1 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình 2 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn 3 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu 4 Điểm

1.4. Liên kết sản xuất **2 Điểm**

❑ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng 0 Điểm

❑ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh) 1 Điểm

❑ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết. 2 Điểm

1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất **5 Điểm**

❑ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất 1 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành 2 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành 3 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng 4 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất 5 Điểm

1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX **1 Điểm**

❑ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/ công nghệ thân thiện môi trường 0 Điểm

❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/ công nghệ thân thiện môi trường 1 Điểm

2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm **3 Điểm**

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu 0 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì. 1 Điểm

❑ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường 2 Điểm

❑ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thống/đặc sản/thế mạnh của địa phương 3 Điểm

2.2. Tính hoàn thiện của bao bì **3 Điểm**

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ 0 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ 1 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc 2 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp 3 Điểm

2.3. Phong cách, hình thức của bao bì **2 Điểm**

❑ Không thuận tiện, không đẹp 0 Điểm

❑ Thuận tiện hoặc đẹp 1 Điểm

❑ Thuận tiện, đẹp, sang trọng 2 Điểm

3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh **3 Điểm**

❑ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) 1 Điểm

❑ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương < 51% 2 Điểm

❑ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51% 3 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành **2 Điểm**

Lựa chọn một trong hai trường hợp sau:

a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác

❑ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác 1 Điểm

❑ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên quản trị cao cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ địa phương 2 Điểm

b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình

❑ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh 0 Điểm

❑ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh 1 Điểm

3.3. Sử dụng lao động địa phương **1 Điểm**

❑ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương 0 Điểm

❑ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá. 1 Điểm

3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh **1 Điểm**

❑ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề 0 Điểm

❑ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề 1 Điểm

3.5. Kế toán **2 Điểm**

❑ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ 0 Điểm

❑ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên 1 Điểm

❑ Có Tổ chức hệ thống kế toán 2 Điểm

Tổng Điểm phần A:..... **Điểm**

Phần B:
KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)

4. TIẾP THỊ

4.1. Khu vực phân phối chính **5 Điểm**

❑ Thị trường trong huyện 1 Điểm

❑ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối 2 Điểm

❑ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối 3 Điểm

❑ Thị trường quốc tế 5 Điểm

4.2. Tổ chức phân phối **5 Điểm**

(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)

❑ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối 0 Điểm

❑ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối 1 Điểm

❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối 3 Điểm

❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý 5 Điểm

4.3. Quảng bá sản phẩm **5 Điểm**

❑ Không có hoạt động quảng bá 0 Điểm

❑ Có một số hoạt động quảng bá 1 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh 2 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh 3 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế 5 Điểm

5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM

5.1. Câu chuyện về sản phẩm **5 Điểm**

❑ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa) 0 Điểm

❑ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm 1 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể) 2 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi 3 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi và website 4 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng cả trên nhãn/tờ rơi và sinh động trên website (dưới dạng hình ảnh, clip,...) 5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương **3 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:

❑ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác 0 Điểm

❑ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố 1 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng 2 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương 3 Điểm

5.3. Cấu trúc câu chuyện **2 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện

❑ Đơn giản 1 Điểm

❑ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm 2 Điểm

Tổng Điểm phần B:..... **Điểm**

Phần C:
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (40 Điểm)

6. CHỈ TIÊU CẢM QUAN

6.1. Tạp chất lạ **3 Điểm**

❑ Có tạp chất 0 Điểm

❑ Có rất ít tạp chất/có cặn, chấp nhận được 1 Điểm

❑ Sạch, không phát hiện tạp chất/cặn 3 Điểm

Ghi chú:Nếu có tạp chất lạ có nguy cơ gây mất an toàn thực phẩm như đất, côn trùng, lông, len... sẽ không đánh giá các bước tiếp theo.

6.2. Màu sắc **3 Điểm**

❑ Không trong suốt, chấp nhận được 0 Điểm

❑ Tương đối trong suốt 1 Điểm

❑ Trong suốt, không màu 3 Điểm

6.3. Mùi **6 Điểm**

❑ Khác thường hoặc không rõ mùi 0 Điểm

❑ Mùi nhẹ, phù hợp (với đặc trưng nguyên liệu sử dụng, loại sản phẩm) 1 Điểm

❑ Mùi mạnh, phù hợp 2 Điểm

❑ Mùi mạnh, phù hợp, hấp dẫn 4 Điểm

❑ Mùi mạnh, phù hợp, rất hấp dẫn 6 Điểm

6.5. Vị **8 Điểm**

❑ Vị khác thường hoặc không rõ vị 0 Điểm

❑ Tương đối rõ, chấp nhận được 1 Điểm

❑ Vị đậm, phù hợp (với đặc trưng nguyên liệu sử dụng, loại sản phẩm) 3 Điểm

❑ Vị đậm, dịu, phù hợp 5 Điểm

❑ Vị đậm, dịu, phù hợp, hấp dẫn 8 Điểm

7. TÍNH ĐỘC ĐÁO **5 Điểm**

(*Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác*)

❑ Trung bình 0 Điểm

❑ Tương đối độc đáo 2 Điểm

❑ Độc đáo 3 Điểm

❑ Rất độc đáo 5 Điểm

8. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

8.1. Hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm **3 điểm**

❑ Không có bản tự công bố (hoặc có nhưng không đúng) 0 Điểm

❑ Có bản tự công bố nhưng thiếu 1 Điểm

❑ Có bản tiêu chuẩn sản phẩm 2 Điểm

❑ Có bản tự công bố (hoặc tương đương), có tiêu chuẩn sản phẩm 3 Điểm

Ghi chú: Bản tiêu chuẩn sản phẩm cần có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP

8.2. Kiểm tra định kỳ các chỉ tiêu ATTP **2 Điểm**

(*Phiếu kiểm nghiệm định kỳ các chỉ tiêu ATTP*)

❑ Có, nhưng không đạt 0 Điểm

❑ Có, đạt nhưng không đủ 1 Điểm

❑ Có, đạt đầy đủ (vi sinh, kim loại nặng, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định 2 Điểm

9. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM **5 Điểm**

❑ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm 0 Điểm

❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm 1 Điểm

❑ Có ghi hồ sơ lô sản xuất 2 Điểm

❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất 3 Điểm

❑ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (ISO/GMP/HACCP...) 4 Điểm

❑ Có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP cho xuất khẩu và các thủ tục pháp lý khác theo yêu cầu của thị trường đích 5 Điểm

Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) không phù hợp theo quy định

10. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU	**5 Điểm**
❑ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực	1 Điểm
❑ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực	3 Điểm
❑ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...)	5 Điểm

Tổng Điểm phần C:..... **Điểm**

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C):.....**Điểm**

Xếp hạng:..... **sao**

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

.....

....., ngày... tháng... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Giới hạn các chỉ tiêu kiểm nghiệm tại mục 8.2 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) tương ứng. Trong trường hợp không có thì áp dụng theo:

- QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm

- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;

- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT, ngày 19 tháng 12 năm 2007, về việc ban hành "Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm";

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex).

16. Bộ sản phẩm: Đồ uống có cồn khác

(Ngành: Đồ uống. Nhóm: Đồ uống có cồn)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

T: Mã tỉnh - H: Mã huyện - STT: Số Thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004

Tên chủ thể sản xuất:.....

Địa chỉ:.....

Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) hoặc không có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP hoặc không đáp ứng quy định hồ sơ dự thi (theo quy định cụ thể tại mỗi cuộc thi)

Phần A: SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG(35 Điểm)

1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1.1. Nguồn nguyên liệu	**3 Điểm**
❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50%	1 Điểm
❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75%	2 Điểm
❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100%	3 Điểm

Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc

1.2. Gia tăng giá trị	**3 Điểm**
❑ Chế biến đơn giản	1 Điểm
❑ Chế biến	2 Điểm
❑ Chế biến sâu (tạo ra sản phẩm chất lượng cao hơn)	3 Điểm
1.3. Năng lực sản xuất đáp ứng yêu cầu phân phối	**4 Điểm**

(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ	1 Điểm
❑ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình	2 Điểm
❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn	3 Điểm
❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu	4 Điểm
1.4. Liên kết sản xuất	**2 Điểm**
❑ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng	0 Điểm

❑ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh)	1 Điểm
❑ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết.	2 Điểm
1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất	**5 Điểm**
❑ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất	1 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành	2 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành	3 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng	4 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất	5 Điểm
1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX	**1 Điểm**
❑ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/ công nghệ thân thiện môi trường	0 Điểm
❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/ công nghệ thân thiện môi trường	1 Điểm
2.PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM	
2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm	**3 Điểm**
❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu	0 Điểm
❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì.	1 Điểm
❑ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường	2 Điểm
❑ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thống/đặc sản/thế mạnh của địa phương	3 Điểm
2.2. Tính hoàn thiện của bao bì	**3 Điểm**
❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ	0 Điểm
❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ	1 Điểm
❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc	2 Điểm
❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp	3 Điểm
2.3. Phong cách, hình thức của bao bì	**2 Điểm**
❑ Không thuận tiện, không đẹp	0 Điểm

❑ Thuận tiện hoặc đẹp 1 Điểm

❑ Thuận tiện, đẹp, sang trọng 2 Điểm

3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh **3 Điểm**

❑ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) 1 Điểm

❑ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương < 51% 2 Điểm

❑ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51% 3 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành **2 Điểm**

Lựa chọn một trong hai trường hợp sau:

a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác

❑ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác 1 Điểm

❑ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên quản trị cao cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ địa phương 2 Điểm

b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình

❑ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh 0 Điểm

❑ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh 1 Điểm

3.3. Sử dụng lao động địa phương **1 Điểm**

❑ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương 0 Điểm

❑ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá. 1 Điểm

3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh **1 Điểm**

❑ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề 0 Điểm

❑ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề 1 Điểm

3.5. Kế toán **2 Điểm**

❑ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ 0 Điểm

❑ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên 1 Điểm

❑ Có Tổ chức hệ thống kế toán 2 Điểm

Tổng Điểm phần A:..... **Điểm**

Phần B:
KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)

4. TIẾP THỊ

4.1. Khu vực phân phối chính	**5 Điểm**
❑ Thị trường trong huyện	1 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối	2 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối	3 Điểm
❑ Thị trường quốc tế	5 Điểm
4.2. Tổ chức phân phối	**5 Điểm**
(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)	
❑ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	0 Điểm
❑ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	1 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối	3 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý	5 Điểm
4.3. Quảng bá sản phẩm	**5 Điểm**
❑ Không có hoạt động quảng bá	0 Điểm
❑ Có một số hoạt động quảng bá	1 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh	2 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh	3 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế	5 Điểm

5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM

5.1. Câu chuyện về sản phẩm	**5 Điểm**
❑ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa)	0 Điểm
❑ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm	1 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể)	2 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi	3 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi và website	4 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng cả trên nhãn/tờ rơi và sinh động trên website (dưới dạng hình ảnh, clip,...)	5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương **3 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:

❑ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác 0 Điểm

❑ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố 1 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng 2 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương 3 Điểm

5.3. Cấu trúc câu chuyện **2 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện

❑ Đơn giản 1 Điểm

❑ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm 2 Điểm

Tổng Điểm phần B:..... **Điểm**

Phần C:
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (40 Điểm)

6. CHỈ TIÊU CẢM QUAN

6.1. Tạp chất lạ **3 Điểm**

❑ Có tạp chất, không nhận được 0 Điểm

❑ Có rất ít tạp chất/có cặn, chấp nhận được 1 Điểm

❑ Sạch, không phát hiện tạp chất/cặn 3 Điểm

Ghi chú:Nếu có tạp chất lạ có nguy cơ gây mất an toàn thực phẩm như đất, côn trùng, lông, len... sẽ không đánh giá các bước tiếp theo.

6.2. Màu sắc **3 Điểm**

❑ Màu tổng hợp 0 Điểm

❑ Tương đối phù hợp với đặc tính sản phẩm 1 Điểm

❑ Phù hợp với đặc tính sản phẩm 2 Điểm

❑ Rất phù hợp với đặc tính sản phẩm 3 Điểm

6.3. Mùi **6 Điểm**

❑ Khác thường hoặc không rõ mùi 0 Điểm

❑ Mùi nhẹ, phù hợp (với đặc trưng nguyên liệu sử dụng, loại sản phẩm) 1 Điểm

❑ Mùi mạnh, phù hợp 2 Điểm

❑ Mùi mạnh, phù hợp, hấp dẫn 4 Điểm

❑ Mùi mạnh, phù hợp, rất hấp dẫn 6 Điểm

6.5. Vị **8 Điểm**

❑ Vị khác thường hoặc không rõ vị 0 Điểm

❑ Tương đối rõ, chấp nhận được 1 Điểm

❑ Vị đậm, phù hợp (với đặc trưng nguyên liệu sử dụng, loại sản phẩm) 3 Điểm

❑ Vị đậm, dịu, phù hợp 5 Điểm

❑ Vị đậm, dịu, phù hợp, hấp dẫn 8 Điểm

7. TÍNH ĐỘC ĐÁO **5 Điểm**

(*Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác*)

❑ Trung bình 0 Điểm

❑ Tương đối độc đáo 2 Điểm

❑ Độc đáo 3 Điểm

❑ Rất độc đáo 5 Điểm

8. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, KIỂM TRA ĐỊNH KỲ **5 điểm**

8.1. Hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm **3 điểm**

❑ Không có bản tự công bố (hoặc có nhưng không đúng) 0 Điểm

❑ Có bản tự công bố nhưng thiếu 1 Điểm

❑ Có bản tiêu chuẩn sản phẩm 2 Điểm

❑ Có bản tự công bố (hoặc tương đương), có tiêu chuẩn sản phẩm 3 Điểm

Ghi chú: Bản tiêu chuẩn sản phẩm cần có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP

8.2. Kiểm tra định kỳ các chỉ tiêu ATTP **2 Điểm**

(*Phiếu kiểm nghiệm định kỳ các chỉ tiêu ATTP*)

❑ Có, nhưng không đạt 0 Điểm

❑ Có, đạt nhưng không đủ 1 Điểm

❑ Có, đạt đầy đủ (vi sinh, kim loại nặng, phụ gia, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định 2 Điểm

9. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM **5 Điểm**

❑ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm 0 Điểm

❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm 1 Điểm

❑ Có ghi hồ sơ lô sản xuất 2 Điểm

❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất 3 Điểm

❑ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (ISO/GMP/HACCP...) 4 Điểm

❑ Có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP cho xuất khẩu và các thủ tục pháp lý khác theo yêu cầu của thị trường đích 5 Điểm

Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) không phù hợp theo quy định

10. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU **5 Điểm**

❑ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực 1 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực 3 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...) 5 Điểm

Tổng Điểm phần C:..... **Điểm**

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C):.....**Điểm**

Xếp hạng:..... **sao**

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

.....

....., ngày... tháng... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Giới hạn các chỉ tiêu kiểm nghiệm tại mục 8.2 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) tương ứng. Trong trường hợp không có thì áp dụng theo:

- QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm

- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;

- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT, ngày 19 tháng 12 năm 2007, về việc ban hành "Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm";

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex).

17. Bộ sản phẩm: Nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai

(Ngành: Đồ uống. Nhóm: Đồ uống không cồn)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

T: Mã tỉnh - H: Mã huyện - STT: Số Thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004

Tên chủ thể sản xuất:.....

Địa chỉ:.....

Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) hoặc không có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP hoặc không đáp ứng quy định hồ sơ dự thi (theo quy định cụ thể tại mỗi cuộc thi)

Phần A: SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (35 Điểm)

1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1.1. Nguồn nguyên liệu **3 Điểm**

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% 1 Điểm

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% 2 Điểm

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100% 3 Điểm

Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc

1.2. Gia tăng giá trị **3 Điểm**

❑ Tinh chế 1 Điểm

❑ Ứng dụng công nghệ cao trong tinh chế 2 Điểm

❑ Ứng dụng công nghệ cao trong tinh chế, đóng gói 3 Điểm

1.3. Năng lực sản xuất đáp ứng yêu cầu phân phối **4 Điểm**

(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ 1 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình 2 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn 3 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu 4 Điểm

1.4. Liên kết sản xuất **2 Điểm**

❑ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng 0 Điểm

❑ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh) 1 Điểm

❑ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết. 2 Điểm

1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất **5 Điểm**

❑ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất 1 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành 2 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành 3 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng 4 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất 5 Điểm

1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX **1 Điểm**

❑ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/ công nghệ thân thiện môi trường 0 Điểm

❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/công nghệ thân thiện môi trường 1 Điểm

2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm **3 Điểm**

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu 0 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì. 1 Điểm

❑ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường 2 Điểm

❑ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thống/đặc sản/thế mạnh của địa phương 3 Điểm

2.2. Tính hoàn thiện của bao bì **3 Điểm**

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ 0 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ 1 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc 2 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp 3 Điểm

2.3. Phong cách, hình thức của bao bì **2 Điểm**

❑ Không thuận tiện, không đẹp 0 Điểm

❑ Thuận tiện hoặc đẹp 1 Điểm

❑ Thuận tiện, đẹp, sang trọng 2 Điểm

3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh **3 Điểm**

❑ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) 1 Điểm

❑ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương < 51% 2 Điểm

❑ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51% 3 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành **2 Điểm**

Lựa chọn một trong hai trường hợp sau:

a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác

❑ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác 1 Điểm

❑ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên quản trị cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ địa phương 2 Điểm

b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình

❑ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh 0 Điểm

❑ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh 1 Điểm

3.3. Sử dụng lao động địa phương **1 Điểm**

❑ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương 0 Điểm

❑ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá. 1 Điểm

3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh **1 Điểm**

❑ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề 0 Điểm

❑ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề 1 Điểm

3.5. Kế toán **2 Điểm**

❑ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ 0 Điểm

❑ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên 1 Điểm

❑ Có Tổ chức hệ thống kế toán 2 Điểm

Tổng Điểm phần A:..... **Điểm**

Phần B:
KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)

4. TIẾP THỊ

4.1. Khu vực phân phối chính **5 Điểm**

❑ Thị trường trong huyện 1 Điểm

❑ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối 2 Điểm

❑ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối 3 Điểm

❑ Thị trường quốc tế 5 Điểm

4.2. Tổ chức phân phối **5 Điểm**

(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)

❑ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối 0 Điểm

❑ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối 1 Điểm

❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối 3 Điểm

❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý 5 Điểm

4.3. Quảng bá sản phẩm **5 Điểm**

❑ Không có hoạt động quảng bá 0 Điểm

❑ Có một số hoạt động quảng bá 1 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh 2 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh 3 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế 5 Điểm

5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM

5.1. Câu chuyện về sản phẩm **5 Điểm**

❑ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa) 0 Điểm

❑ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm 1 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể) 2 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi 3 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi và website 4 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng cả trên nhãn/tờ rơi và sinh động trên website (dưới dạng hình ảnh, clip,...) 5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương **3 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:

❑ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác 0 Điểm

❑ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố 1 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng 2 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương 3 Điểm

5.3. Cấu trúc câu chuyện **2 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện

❑ Đơn giản 1 Điểm

❑ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm 2 Điểm

Tổng Điểm phần B:..... **Điểm**

Phần C:
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (40 Điểm)

6. CHỈ TIÊU CẢM QUAN

6.1. Tạp chất lạ **5 Điểm**

❑ Có tạp chất 0 Điểm

❑ Sạch, không có tạp chất 3 Điểm

6.2. Màu sắc **3 Điểm**

❑ Có màu 0 Điểm

❑ Trong suốt, không màu 3 Điểm

6.3. Mùi **3 Điểm**

❑ Có mùi 0 Điểm

❑ Có mùi nhẹ, tự nhiên, chấp nhận được 1 Điểm

❑ Không có mùi 3 Điểm

6.4. Vị **6 Điểm**

❑ Có vị lạ 0 Điểm

❑ Tương đối phù hợp với sản phẩm 1 Điểm

❑ Phù hợp với sản phẩm 3 Điểm

❑ Phù hợp với sản phẩm, "ấn tượng", sảng khoái sau uống 6 Điểm

Ghi chú: Nếu được 0 điểm tại một trong các chỉ tiêu trên, sẽ không đánh giá các bước tiếp theo.

7. TÍNH ĐỘC ĐÁO **10 Điểm**

(*Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác*)

❑ Trung bình 0 Điểm

❑ Tương đối độc đáo 2 Điểm

❑ Độc đáo 5 Điểm

❑ Rất độc đáo 10 Điểm

8. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

8.1. Hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm **3 điểm**

❑ Không có bản tự công bố (hoặc có nhưng không đúng) 0 Điểm

❑ Có bản tự công bố nhưng thiếu 1 Điểm

❑ Có bản tiêu chuẩn sản phẩm 2 Điểm

❑ Có bản tự công bố (hoặc tương đương), có tiêu chuẩn sản phẩm 3 Điểm

Ghi chú: Bản tiêu chuẩn sản phẩm cần có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP

8.2. Kiểm tra định kỳ các chỉ tiêu ATTP **2 Điểm**

(*Phiếu kiểm nghiệm định kỳ các chỉ tiêu ATTP*)

❑ Có, nhưng không đạt 0 Điểm

❑ Có, đạt nhưng không đủ 1 Điểm

❑ Có, đạt đầy đủ (vi sinh, kim loại nặng, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định 2 Điểm

9. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM **5 Điểm**

❑ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm 0 Điểm

❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm 1 Điểm

❑ Có ghi hồ sơ lô sản xuất 2 Điểm

❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất 3 Điểm

❑ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (ISO/GMP/HACCP...) 4 Điểm

❑ Có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP cho xuất khẩu và các thủ tục pháp lý khác theo yêu cầu của thị trường đích 5 Điểm

Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) không phù hợp theo quy định

10. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU **5 Điểm**

❑ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực 1 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực 3 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...) 5 Điểm

Tổng Điểm phần C:..... **Điểm**

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C):..... **Điểm**

Xếp hạng:..... **sao**

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

.....

....., ngày... tháng... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Giới hạn các chỉ tiêu kiểm nghiệm tại mục 8.2 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) tương ứng. Trong trường hợp không có thì áp dụng theo:

- QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm

- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;

- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT, ngày 19 tháng 12 năm 2007, về việc ban hành "Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm";

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex).

18. Bộ sản phẩm: Đồ uống không cồn khác

(Ngành: Đồ uống. Nhóm: Đồ uống không cồn)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

T: Mã tỉnh - H: Mã huyện - STT: Số Thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004

Tên chủ thể sản xuất:.....

Địa chỉ:.....

Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) hoặc không có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP hoặc không đáp ứng quy định hồ sơ dự thi (theo quy định cụ thể tại mỗi cuộc thi)

Phần A: SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (35 Điểm)

1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1.1. Nguồn nguyên liệu **3 Điểm**

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% 1 Điểm

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% 2 Điểm

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100% 3 Điểm

Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc

1.2. Gia tăng giá trị **3 Điểm**

❑ Chế biến đơn giản 1 Điểm

❑ Chế biến 2 Điểm

❑ Chế biến sâu (tạo ra sản phẩm chất lượng cao hơn) 3 Điểm

1.3. Năng lực sản xuất đáp ứng yêu cầu phân phối **4 Điểm**

(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ 1 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình 2 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn 3 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu 4 Điểm

1.4. Liên kết sản xuất **2 Điểm**

❑ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng 0 Điểm

❑ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh)	1 Điểm
❑ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết.	2 Điểm
1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất	**5 Điểm**
❑ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất	1 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành	2 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành	3 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng	4 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất	5 Điểm
1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX	**1 Điểm**
❑ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/công nghệ thân thiện môi trường	0 Điểm
❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/công nghệ thân thiện môi trường	1 Điểm
2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM	
2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm	**3 Điểm**
❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu	0 Điểm
❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì.	1 Điểm
❑ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường	2 Điểm
❑ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thống/đặc sản/thế mạnh của địa phương	3 Điểm
2.2. Tính hoàn thiện của bao bì	**3 Điểm**
❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ	0 Điểm
❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ	1 Điểm
❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc	2 Điểm
❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp	3 Điểm
2.3. Phong cách, hình thức của bao bì	**2 Điểm**
❑ Không thuận tiện, không đẹp	0 Điểm
❑ Thuận tiện hoặc đẹp	1 Điểm
❑ Thuận tiện, đẹp, sang trọng	2 Điểm

3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh **3 Điểm**

❑ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) 1 Điểm

❑ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương < 51% 2 Điểm

❑ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51% 3 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành **2 Điểm**

Lựa chọn một trong hai trường hợp sau:

a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác

❑ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác 1 Điểm

❑ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên quản trị cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ địa phương 2 Điểm

b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình

❑ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh 0 Điểm

❑ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh 1 Điểm

3.3. Sử dụng lao động địa phương **1 Điểm**

❑ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương 0 Điểm

❑ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá. 1 Điểm

3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh **1 Điểm**

❑ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề 0 Điểm

❑ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề 1 Điểm

3.5. Kế toán **2 Điểm**

❑ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ 0 Điểm

❑ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên 1 Điểm

❑ Có Tổ chức hệ thống kế toán 2 Điểm

Tổng Điểm phần A:..... **Điểm**

Phần B:
KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)

4. TIẾP THỊ

4.1. Khu vực phân phối chính	**5 Điểm**
❑ Thị trường trong huyện	1 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối	2 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối	3 Điểm
❑ Thị trường quốc tế	5 Điểm
4.2. Tổ chức phân phối	**5 Điểm**
(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)	
❑ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	0 Điểm
❑ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	1 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối	3 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý	5 Điểm
4.3. Quảng bá sản phẩm	**5 Điểm**
❑ Không có hoạt động quảng bá	0 Điểm
❑ Có một số hoạt động quảng bá	1 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh	2 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh	3 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế	5 Điểm

5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM

5.1. Câu chuyện về sản phẩm	**5 Điểm**
❑ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa)	0 Điểm
❑ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm	1 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể)	2 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi	3 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi và website	4 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng cả trên nhãn/tờ rơi và sinh động trên website (dưới dạng hình ảnh, clip,...)	5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương **3 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:

❑ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác 0 Điểm

❑ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố 1 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng 2 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương 3 Điểm

5.3. Cấu trúc câu chuyện **2 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện

❑ Đơn giản 1 Điểm

❑ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm 2 Điểm

Tổng Điểm phần B:..... **Điểm**

Phần C:
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (40 Điểm)

6. CHỈ TIÊU CẢM QUAN

6.1. Tạp chất lạ **5 Điểm**

❑ Có các tạp chất, chấp nhận được 0 Điểm

❑ Có rất ít tạp chất, chấp nhận được 3 Điểm

❑ Sạch, không có tạp chất 5 Điểm

Ghi chú: Nếu có tạp chất lạ có nguy cơ không đạt quy định ATTP như đất, côn trùng, lông, len... sẽ không đánh giá các bước tiếp theo.

6.2. Màu sắc **3 Điểm**

❑ Màu không phù hợp 0 Điểm

❑ Màu chấp nhận được 1 Điểm

❑ Màu phù hợp với tính chất sản phẩm 3 Điểm

6.3. Mùi **6 Điểm**

❑ Có mùi lạ hoặc không có mùi 0 Điểm

❑ Mùi nhẹ, phù hợp (với đặc trưng của sản phẩm) 2 Điểm

❑ Mùi mạnh, phù hợp 4 Điểm

❑ Mùi mạnh, phù hợp, hấp dẫn 6 Điểm

6.4. Vị **6 Điểm**

❑ Vị khác thường 0 Điểm

❑ Chấp nhận được 2 Điểm

❑ Phù hợp với sản phẩm 4 Điểm

❑ Phù hợp, hấp dẫn 6 Điểm

7. TÍNH ĐỘC ĐÁO **5 Điểm**

(*Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác*)

❑ Trung bình 0 Điểm

❑ Tương đối độc đáo 1 Điểm

❑ Độc đáo 3 Điểm

❑ Rất độc đáo 5 Điểm

8. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, KIỂM TRA ĐỊNH KỲ **5 điểm**

8.1. Hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm **3 điểm**

❑ Không có bản tự công bố (hoặc có nhưng không đúng) 0 Điểm

❑ Có bản tự công bố nhưng thiếu 1 Điểm

❑ Có bản tiêu chuẩn sản phẩm 2 Điểm

❑ Có bản tự công bố (hoặc tương đương), có tiêu chuẩn sản phẩm 3 Điểm

Ghi chú: Bản tiêu chuẩn sản phẩm cần có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP

8.2. Kiểm tra định kỳ các chỉ tiêu ATTP **2 Điểm**

(*Phiếu kiểm nghiệm định kỳ các chỉ tiêu ATTP*)

❑ Có, nhưng không đạt 0 Điểm

❑ Có, đạt nhưng không đủ 1 Điểm

❑ Có, đạt đầy đủ (vi sinh, kim loại nặng, dư lượng thuốc BVTV, phụ gia, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định 2 Điểm

9. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM **5 Điểm**

❑ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm 0 Điểm

❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm 1 Điểm

❑ Có ghi hồ sơ lô sản xuất 2 Điểm

❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất 3 Điểm

❑ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (ISO/GMP/HACCP/...) 4 Điểm

❑ Có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP cho xuất khẩu và các thủ tục pháp lý khác theo yêu cầu của thị trường đích 5 Điểm

Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) không phù hợp theo quy định

10. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU **5 Điểm**

❑ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực 1 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực 3 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...) 5 Điểm

Tổng Điểm phần C:..... **Điểm**

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C):..... **Điểm**

Xếp hạng:..... **sao**

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

.....

....., ngày... tháng... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Giới hạn các chỉ tiêu kiểm nghiệm tại mục 8.2 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) tương ứng. Trong trường hợp không có thì áp dụng theo:

- QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm

- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;

- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT, ngày 19 tháng 12 năm 2007, về việc ban hành "Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm";

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex).

19. Bộ sản phẩm:Thực phẩm chức năng, thuốc từ dược liệu, thuốc y học cổ truyền

(Ngành: Thảo dược. Nhóm: Thực phẩm chức năng, thuốc từ dược liệu, thuốc y học cổ truyền)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

T: Mã tỉnh - H: Mã huyện - STT: Số Thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004

Tên chủ thể sản xuất:.....

Địa chỉ:.....

Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không có giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hoặc không có số đăng ký thuốc/giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm, không đáp ứng quy định hồ sơ dự thi (theo quy định cụ thể tại mỗi cuộc thi)

Phần A:
SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (35 Điểm)

1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1.1. Nguồn nguyên liệu **3 Điểm**

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% 1 Điểm

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% 2 Điểm

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100% 3 Điểm

Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc

1.2. Gia tăng giá trị **3 Điểm**

❑ Chế biến đơn giản 1 Điểm

❑ Chế biến 2 Điểm

❑ Chế biến sâu (tạo ra sản phẩm chất lượng cao hơn) 3 Điểm

1.3. Năng lực sản xuất đáp ứng yêu cầu phân phối **4 Điểm**

(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ 1 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình 2 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn 3 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu 4 Điểm

1.4. Liên kết sản xuất	**2 Điểm**
❑ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng	0 Điểm
❑ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh)	1 Điểm
❑ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết.	2 Điểm
1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất	**5 Điểm**
❑ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất	1 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành	2 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành	3 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng	4 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất	5 Điểm
1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX	**1 Điểm**
❑ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/ công nghệ thân thiện môi trường	0 Điểm
❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/ công nghệ thân thiện môi trường	1 Điểm
2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM	
2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm	**3 Điểm**
❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu	0 Điểm
❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì.	1 Điểm
❑ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường	2 Điểm
❑ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thống/đặc sản/thế mạnh của địa phương	3 Điểm
2.2. Tính hoàn thiện của bao bì	**3 Điểm**
❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ	0 Điểm
❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ	1 Điểm
❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc	2 Điểm
❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp	3 Điểm

2.3. Phong cách, hình thức của bao bì **2 Điểm**

❑ Không thuận tiện, không đẹp 0 Điểm

❑ Thuận tiện hoặc đẹp 1 Điểm

❑ Thuận tiện, đẹp, sang trọng 2 Điểm

3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh **3 Điểm**

❑ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) 1 Điểm

❑ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương < 51% 2 Điểm

❑ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51% 3 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành **2 Điểm**

Lựa chọn một trong hai trường hợp sau:

a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác

❑ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác 1 Điểm

❑ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên quản trị cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ địa phương 2 Điểm

b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình

❑ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh 0 Điểm

❑ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh 1 Điểm

3.3. Sử dụng lao động địa phương **1 Điểm**

❑ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương 0 Điểm

❑ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá. 1 Điểm

3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh **1 Điểm**

❑ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề 0 Điểm

❑ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề 1 Điểm

3.5. Kế toán **2 Điểm**

❑ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ 0 Điểm

❑ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên 1 Điểm

❑ Có Tổ chức hệ thống kế toán 2 Điểm

Tổng Điểm phần A:..... **Điểm**

Phần B:
KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)

4. TIẾP THỊ

4.1. Khu vực phân phối chính **5 Điểm**

❑ Thị trường trong huyện 1 Điểm

❑ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối 2 Điểm

❑ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối 3 Điểm

❑ Thị trường quốc tế 5 Điểm

4.2. Tổ chức phân phối **5 Điểm**

(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)

❑ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối 0 Điểm

❑ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối 1 Điểm

❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối 3 Điểm

❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý 5 Điểm

4.3. Quảng bá sản phẩm **5 Điểm**

❑ Không có hoạt động quảng bá 0 Điểm

❑ Có một số hoạt động quảng bá 1 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh 2 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh 3 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế 5 Điểm

5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM

5.1. Câu chuyện về sản phẩm **5 Điểm**

❑ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa) 0 Điểm

❑ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm 1 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể) 2 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi 3 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi và website 4 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng cả trên nhãn/tờ rơi và sinh động trên website (dưới dạng hình ảnh, clip,...) 5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương **3 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:

❑ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác 0 Điểm

❑ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố 1 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng 2 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương 3 Điểm

5.3. Cấu trúc câu chuyện **2 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện

❑ Đơn giản 1 Điểm

❑ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm 2 Điểm

Tổng Điểm phần B:..... **Điểm**

Phần C:
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (40 Điểm)

Không đánh giá các bước tiếp theo nếu không có số đăng ký thuốc/giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm (hoặc tương đương)

6. CHẤT LƯỢNG NGUYÊN LIỆU **5 Điểm**

(*Mức độ sử dụng nguyên liệu có tiêu chuẩn GACP-WHO hoặc tương đương*)

❑ Sử dụng đến dưới 5% 0 Điểm

❑ Từ 5% đến dưới 10% 1 Điểm

❑ Từ 10% đến dưới 50% 2 Điểm

❑ Từ 50% đến dưới 75% 3 Điểm

❑ Sử dụng trên 75% 5 Điểm

7. CHỈ TIÊU CẢM QUAN **4 Điểm**

(Kiểm tra theo tiêu chuẩn công bố)

❑ Không đạt 0 Điểm

❑ Tương đối đạt 2 Điểm

❑ Đạt 4 Điểm

8. SỰ TIỆN LỢI KHI SỬ DỤNG, BẢO QUẢN **5 Điểm**

❑ Không tiện lợi 0 Điểm

❑ Tương đối tiện lợi 1 Điểm

❑ Tiện lợi 3 Điểm

❑ Rất tiện lợi 5 Điểm

9. HIỆU QUẢ SỬ DỤNG **6 Điểm**

(Sử dụng trực tiếp sản phẩm hoặc thông qua tài liệu chính thống/kết quả nghiên cứu, minh chứng người sử dụng)

❑ Thấp, không rõ 1 Điểm

❑ Có hiệu quả tương đối rõ 2 Điểm

❑ Hiệu quả tốt 4 Điểm

❑ Hiệu quả rất tốt 6 Điểm

10. KIỂM TRA ĐỊNH KỲ **5 điểm**

(*Hồ sơ kiểm tra định kỳ các chỉ tiêu an toàn*)

❑ Có, nhưng không đạt 0 Điểm

❑ Có, đạt nhưng không đủ 1 Điểm

❑ Có, đạt đầy đủ 3 Điểm

11. TÍNH ĐỘC ĐÁO **5 Điểm**

(*Chất lượng, hiệu quả: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác, tiềm năng thành thương hiệu của địa phương*)

❑ Trung bình 0 Điểm

❑ Tương đối độc đáo 1 Điểm

❑ Độc đáo 3 Điểm

❑ Rất độc đáo 5 Điểm

12. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM **5 Điểm**

❑ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm 0 Điểm

❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm 1 Điểm

❑ Có ghi hồ sơ lô sản xuất 2 Điểm

❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất 3 Điểm

❑ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (ISO/HACCP...) 4 Điểm

❑ Có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP cho xuất khẩu và các thủ tục pháp lý khác theo yêu cầu của thị trường đích 5 Điểm

Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu không có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất theo quy định

13. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU **5 Điểm**

❑ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực 1 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực 3 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...) 5 Điểm

Tổng Điểm phần C:..... **Điểm**

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C):..... **Điểm**

Xếp hạng:..... **sao**

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

.....

....., ngày... tháng... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

20. Bộ sản phẩm: Mỹ phẩm

(Ngành: Thảo dược. Nhóm: Mỹ phẩm)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

T: Mã tỉnh - H: Mã huyện - STT: Số Thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004

Tên chủ thể sản xuất:.....

Địa chỉ:.....

Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không có giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm hoặc không đáp ứng quy định hồ sơ dự thi (theo quy định cụ thể tại mỗi cuộc thi)

Phần A:
SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (35 Điểm)

1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1.1. Nguồn nguyên liệu	**3 Điểm**
❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50%	1 Điểm
❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75%	2 Điểm
❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100%	3 Điểm

Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc

1.2. Gia tăng giá trị	**3 Điểm**
❑ Chế biến đơn giản	1 Điểm
❑ Chế biến	2 Điểm
❑ Chế biến sâu (tạo ra sản phẩm chất lượng cao hơn)	3 Điểm
1.3. Năng lực sản xuất đáp ứng yêu cầu phân phối	**4 Điểm**
(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)	
❑ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ	1 Điểm
❑ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình	2 Điểm
❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn	3 Điểm
❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu	4 Điểm
1.4. Liên kết sản xuất	**2 Điểm**
❑ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng	0 Điểm
❑ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh)	1 Điểm

❑ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết.	2 Điểm
1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất	**5 Điểm**
❑ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất	1 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành	2 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành	3 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng	4 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất	5 Điểm
1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX	**1 Điểm**
❑ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/ công nghệ thân thiện môi trường	0 Điểm
❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/ công nghệ thân thiện môi trường	1 Điểm
2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM	
2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm	**3 Điểm**
❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu	0 Điểm
❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì.	1 Điểm
❑ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường	2 Điểm
❑ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thống/đặc sản/thế mạnh của địa phương	3 Điểm
2.2. Tính hoàn thiện của bao bì	**3 Điểm**
❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ	0 Điểm
❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ	1 Điểm
❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc	2 Điểm
❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp	3 Điểm
2.3. Phong cách, hình thức của bao bì	**2 Điểm**
❑ Không thuận tiện, không đẹp	0 Điểm
❑ Thuận tiện hoặc đẹp	1 Điểm
❑ Thuận tiện, đẹp, sang trọng	2 Điểm

3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh **3 Điểm**

❑ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) 1 Điểm

❑ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương < 51% 2 Điểm

❑ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51% 3 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành **2 Điểm**

Lựa chọn một trong hai trường hợp sau:

a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác

❑ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác 1 Điểm

❑ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên quản trị cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ địa phương 2 Điểm

b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình

❑ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh 0 Điểm

❑ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh 1 Điểm

3.3. Sử dụng lao động địa phương **1 Điểm**

❑ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương 0 Điểm

❑ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá. 1 Điểm

3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh **1 Điểm**

❑ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề 0 Điểm

❑ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề 1 Điểm

3.5. Kế toán **2 Điểm**

❑ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ 0 Điểm

❑ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên 1 Điểm

❑ Có Tổ chức hệ thống kế toán 2 Điểm

Tổng Điểm phần A:..... **Điểm**

Phần B:
KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)

4. TIẾP THỊ

4.1. Khu vực phân phối chính	**5 Điểm**
❑ Thị trường trong huyện	1 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối	2 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối	3 Điểm
❑ Thị trường quốc tế	5 Điểm
4.2. Tổ chức phân phối	**5 Điểm**
(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)	
❑ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	0 Điểm
❑ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	1 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối	3 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý	5 Điểm
4.3. Quảng bá sản phẩm	**5 Điểm**
❑ Không có hoạt động quảng bá	0 Điểm
❑ Có một số hoạt động quảng bá	1 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh	2 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh	3 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế	5 Điểm

5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM

5.1. Câu chuyện về sản phẩm	**5 Điểm**
❑ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa)	0 Điểm
❑ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm	1 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể)	2 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi	3 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi và website	4 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng cả trên nhãn/tờ rơi và sinh động trên website (dưới dạng hình ảnh, clip,...)	5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương **3 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:

❑ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác 0 Điểm

❑ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố 1 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng 2 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương 3 Điểm

5.3. Cấu trúc câu chuyện **2 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện

❑ Đơn giản 1 Điểm

❑ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm 2 Điểm

Tổng Điểm phần B:..... **Điểm**

Phần C:
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (40 Điểm)

6. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG **5 điểm**

❑ Không có hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm 0 Điểm

❑ Có hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm 1 Điểm

❑ Có hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm; tiêu chuẩn nguyên liệu/tiêu chuẩn bao bì sản phẩm 3 Điểm

❑ Có hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm; tiêu chuẩn nguyên liệu; tiêu chuẩn bao bì; phiếu kiểm nghiệm theo tiêu chuẩn tại cơ quan kiểm nghiệm độc lập 5 Điểm

Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu không có Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm theo quy định

7. CHỈ TIÊU CẢM QUAN **3 Điểm**

(Kiểm tra theo tiêu chuẩn công bố)

❑ Không đạt 0 Điểm

❑ Tương đối đạt 1 Điểm

❑ Đạt 3 Điểm

8. SỰ TIỆN LỢI KHI SỬ DỤNG, BẢO QUẢN **5 Điểm**

❑ Không tiện lợi 0 Điểm

❑ Tương đối tiện lợi 1 Điểm

❑ Tiện lợi 3 Điểm

❑ Rất tiện lợi 5 Điểm

9. HIỆU QUẢ SỬ DỤNG **9 Điểm**

9.1. Hiệu quả sử dụng chính ***6 Điểm***

❑ Thấp, không rõ 1 Điểm

❑ Có hiệu quả tương đối rõ 2 Điểm

❑ Hiệu quả tốt 4 Điểm

❑ Hiệu quả rất tốt 6 Điểm

9.2. Tác dụng không mong muốn ***3 Điểm***

❑ Có một số 0 Điểm

❑ Rất ít 1 Điểm

❑ Hầu như không có 2 Điểm

❑ Không có 3 Điểm

Ghi chú: Sử dụng trực tiếp sản phẩm hoặc thông qua tài liệu chính thống/kết quả nghiên cứu, minh chứng người sử dụng,...)

10. TÍNH ĐỘC ĐÁO **5 Điểm**

(*Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác, tiềm năng thành thương hiệu của địa phương*)

❑ Trung bình 0 Điểm

❑ Tương đối độc đáo 1 Điểm

❑ Độc đáo 3 Điểm

❑ Rất độc đáo 5 Điểm

11. KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG ĐỊNH KỲ **3 Điểm**

(*Phiếu kiểm nghiệm định kỳ các chỉ tiêu an toàn*)

❑ Không có 0 Điểm

❑ Có, nhưng một số chỉ tiêu không đạt 1 Điểm

❑ Có, đạt nhưng không đủ 2 Điểm

❑ Có, đạt đầy đủ (vi sinh, kim loại nặng, phụ gia, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định 3 Điểm

12. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM **5 Điểm**

❑ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm 0 Điểm

❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm 1 Điểm

❑ Có ghi hồ sơ lô sản xuất 2 Điểm

❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất 3 Điểm

❑ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (ISO/GMP/HACCP/...) 4 Điểm

❑ Có đủ các thủ tục pháp lý để xuất khẩu vào thị trường đích 5 Điểm

Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất không phù hợp theo quy định

13. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU **5 Điểm**

❑ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực 1 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực 3 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...) 5 Điểm

Tổng Điểm phần C:..... **Điểm**

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C): ..... **Điểm**

Xếp hạng:..... **sao**

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

.....

....., ngày... tháng... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

21. Bộ sản phẩm: Trang thiết bị, dụng cụ y tế

(Ngành: Thảo dược. Nhóm: Trang thiết bị, dụng cụ y tế)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

T: Mã tỉnh - H: Mã huyện - STT: Số Thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004

Tên chủ thể sản xuất:.....

Địa chỉ:.....

Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không có giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hoặc không đáp ứng quy định hồ sơ dự thi (theo quy định cụ thể tại mỗi cuộc thi)

Phần A: SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (35 Điểm)

1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1.1. Nguồn nguyên liệu **3 Điểm**

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% 1 Điểm

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% 2 Điểm

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100% 3 Điểm

Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc

1.2. Gia tăng giá trị **3 Điểm**

❑ Chế biến đơn giản 1 Điểm

❑ Chế biến 2 Điểm

❑ Chế biến sâu (tạo ra sản phẩm chất lượng cao hơn) 3 Điểm

1.3. Năng lực sản xuất đáp ứng yêu cầu phân phối **4 Điểm**

(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ 1 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình 2 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn 3 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu 4 Điểm

1.4. Liên kết sản xuất **2 Điểm**

❑ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng 0 Điểm

❑ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh) 1 Điểm

❑ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết. 2 Điểm

1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất **5 Điểm**

❑ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất 1 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành 2 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành 3 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng 4 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất 5 Điểm

1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX **1 Điểm**

❑ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/ công nghệ thân thiện môi trường 0 Điểm

❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/ công nghệ thân thiện môi trường 1 Điểm

2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm **3 Điểm**

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu 0 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì. 1 Điểm

❑ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường 2 Điểm

❑ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thống/đặc sản/ thế mạnh của địa phương 3 Điểm

2.2. Tính hoàn thiện của bao bì **3 Điểm**

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ 0 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ 1 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc 2 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp 3 Điểm

2.3. Phong cách, hình thức của bao bì **2 Điểm**

❑ Không thuận tiện, không đẹp 0 Điểm

❑ Thuận tiện hoặc đẹp 1 Điểm

❑ Thuận tiện, đẹp, sang trọng 2 Điểm

3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh **3 Điểm**

❑ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) 1 Điểm

❑ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương < 51%	2 Điểm
❑ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51%	3 Điểm
3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành	**2 Điểm**
Lựa chọn một trong hai trường hợp sau:	
a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác	
❑ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác	1 Điểm
❑ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên quản trị cao cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ địa phương	2 Điểm
b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình	
❑ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh	0 Điểm
❑ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh	1 Điểm
3.3. Sử dụng lao động địa phương	**1 Điểm**
❑ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương	0 Điểm
❑ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá.	1 Điểm
3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh	**1 Điểm**
❑ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề	0 Điểm
❑ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề	1 Điểm
3.5. Kế toán	**2 Điểm**
❑ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ	0 Điểm
❑ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên	1 Điểm
❑ Có Tổ chức hệ thống kế toán	2 Điểm

Tổng Điểm phần A:..... **Điểm**

Phần B: KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)

4. TIẾP THỊ

4.1. Khu vực phân phối chính	**5 Điểm**
❑ Thị trường trong huyện	1 Điểm

❑ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối 2 Điểm

❑ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối 3 Điểm

❑ Thị trường quốc tế 5 Điểm

4.2. Tổ chức phân phối **5 Điểm**

(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)

❑ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối 0 Điểm

❑ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối 1 Điểm

❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối 3 Điểm

❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý 5 Điểm

4.3. Quảng bá sản phẩm **5 Điểm**

❑ Không có hoạt động quảng bá 0 Điểm

❑ Có một số hoạt động quảng bá 1 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh 2 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh 3 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế 5 Điểm

5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM

5.1. Câu chuyện về sản phẩm **5 Điểm**

❑ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa) 0 Điểm

❑ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm 1 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể) 2 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi 3 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi và website 4 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng cả trên nhãn/tờ rơi và sinh động trên website (dưới dạng hình ảnh, clip,...) 5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương **3 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:

❑ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác 0 Điểm

❑ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố 1 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng 2 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương 3 Điểm

5.3. Cấu trúc câu chuyện **2 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện

❑ Đơn giản 1 Điểm

❑ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm 2 Điểm

Tổng Điểm phần B:..... **Điểm**

Phần C: CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (40 Điểm)

6. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG **5 điểm**

❑ Có hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm 1 Điểm

❑ Có hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm; tiêu chuẩn nguyên liệu/tiêu chuẩn bao bì sản phẩm 3 Điểm

❑ Có hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm; tiêu chuẩn nguyên liệu; tiêu chuẩn bao bì; phiếu kiểm nghiệm theo tiêu chuẩn tại cơ quan kiểm nghiệm độc lập 5 Điểm

Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu không có Phiếu tiếp nhận hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định

7. CHỈ TIÊU CẢM QUAN **4 Điểm**

(Kiểm tra theo tiêu chuẩn công bố)

❑ Không đạt 0 Điểm

❑ Tương đối đạt 2 Điểm

❑ Đạt 4 Điểm

8. SỰ TIỆN LỢI KHI SỬ DỤNG, BẢO QUẢN **5 Điểm**

❑ Không tiện lợi 0 Điểm

❑ Tương đối tiện lợi 1 Điểm

❑ Tiện lợi 3 Điểm

❑ Rất tiện lợi 5 Điểm

9. HIỆU QUẢ SỬ DỤNG **6 Điểm**

❑ Thấp, không rõ 1 Điểm

❑ Có hiệu quả tương đối rõ 2 Điểm

❑ Hiệu quả tốt 4 Điểm

❑ Hiệu quả rất tốt 6 Điểm

Ghi chú: Sử dụng trực tiếp sản phẩm hoặc thông qua tài liệu chính thống/kết quả nghiên cứu, minh chứng người sử dụng,...)

10. TÍNH AN TOÀN **5 Điểm**

(*Theo hồ sơ nghiên cứu, thử nghiệm,...*)

❑ Tương đối an toàn 1 Điểm

❑ An toàn 3 Điểm

❑ Rất an toàn 5 Điểm

11. TÍNH ĐỘC ĐÁO **5 Điểm**

(*Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác, tiềm năng thành thương hiệu của địa phương*)

❑ Trung bình 0 Điểm

❑ Tương đối độc đáo 1 Điểm

❑ Độc đáo 3 Điểm

❑ Rất độc đáo 5 Điểm

12. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM **5 Điểm**

❑ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm 0 Điểm

❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm 1 Điểm

❑ Có ghi hồ sơ lô sản xuất 2 Điểm

❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất 3 Điểm

❑ Có đủ các thủ tục pháp lý để xuất khẩu vào thị trường đích 5 Điểm

Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu không có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất theo quy định

13. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU **5 Điểm**

❑ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực 1 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực 3 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...) 5 Điểm

Tổng Điểm phần C:..... **Điểm**

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C):..... **Điểm**

Xếp hạng:..... **sao**

<u>Ý kiến của người đánh giá:</u>

.....

.....

.....

.....

....., ngày... tháng... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

22. Bộ sản phẩm: Thảo dược khác

(Ngành: Thảo dược. Nhóm: Thảo dược khác)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

T: Mã tỉnh - H: Mã huyện - STT: Số Thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004

Tên chủ thể sản xuất:.....

Địa chỉ:.....

Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không có giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hoặc không đáp ứng quy định hồ sơ dự thi (theo quy định cụ thể tại mỗi cuộc thi)

Phần A:
SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (35 Điểm)

1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1.1. Nguồn nguyên liệu **3 Điểm**

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% 1 Điểm

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% 2 Điểm

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100% 3 Điểm

Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc

1.2. Gia tăng giá trị **3 Điểm**

❑ Phân loại, sơ chế 0 Điểm

❑ Chế biến đơn giản 1 Điểm

❑ Chế biến 2 Điểm

❑ Chế biến sâu (tạo ra sản phẩm chất lượng cao hơn) 3 Điểm

1.3. Năng lực sản xuất đáp ứng yêu cầu phân phối **4 Điểm**

(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ 1 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình 2 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn 3 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu 4 Điểm

1.4. Liên kết sản xuất **2 Điểm**

❑ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng 0 Điểm

❑ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh) 1 Điểm

❑ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết.	2 Điểm
1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất	**5 Điểm**
❑ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất	1 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành	2 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành	3 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng	4 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất	5 Điểm
1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX	**1 Điểm**
❑ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/ công nghệ thân thiện môi trường	0 Điểm
❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/ công nghệ thân thiện môi trường	1 Điểm
2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM	
2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm	**3 Điểm**
❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu	0 Điểm
❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì.	1 Điểm
❑ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường	2 Điểm
❑ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thống/đặc sản/thế mạnh của địa phương	3 Điểm
2.2. Tính hoàn thiện của bao bì	**3 Điểm**
❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ	0 Điểm
❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ	1 Điểm
❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc	2 Điểm
❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp	3 Điểm
2.3. Phong cách, hình thức của bao bì	**2 Điểm**
❑ Không thuận tiện, không đẹp	0 Điểm
❑ Thuận tiện hoặc đẹp	1 Điểm
❑ Thuận tiện, đẹp, sang trọng	2 Điểm

3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh **3 Điểm**

❑ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) 1 Điểm

❑ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương < 51% 2 Điểm

❑ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51% 3 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành **2 Điểm**

Lựa chọn một trong hai trường hợp sau:

a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác

❑ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác 1 Điểm

❑ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên quản trị cao cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ địa phương 2 Điểm

b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình

❑ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh 0 Điểm

❑ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh 1 Điểm

3.3. Sử dụng lao động địa phương **1 Điểm**

❑ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương 0 Điểm

❑ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá. 1 Điểm

3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh **1 Điểm**

❑ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề 0 Điểm

❑ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề 1 Điểm

3.5. Kế toán **2 Điểm**

❑ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ 0 Điểm

❑ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên 1 Điểm

❑ Có Tổ chức hệ thống kế toán 2 Điểm

Tổng Điểm phần A:..... **Điểm**

Phần B:
KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)

4. TIẾP THỊ

4.1. Khu vực phân phối chính **5 Điểm**

❑ Thị trường trong huyện 1 Điểm

❑ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối 2 Điểm

❑ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối 3 Điểm

❑ Thị trường quốc tế 5 Điểm

4.2. Tổ chức phân phối **5 Điểm**

(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)

❑ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối 0 Điểm

❑ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối 1 Điểm

❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối 3 Điểm

❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý 5 Điểm

4.3. Quảng bá sản phẩm **5 Điểm**

❑ Không có hoạt động quảng bá 0 Điểm

❑ Có một số hoạt động quảng bá 1 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh 2 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh 3 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế 5 Điểm

5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM

5.1. Câu chuyện về sản phẩm` **5 Điểm**

❑ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa) 0 Điểm

❑ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm 1 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể) 2 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi 3 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi và website 4 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng cả trên nhãn/tờ rơi và sinh động trên website (dưới dạng hình ảnh, clip,...) 5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương **3 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:

❑ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác 0 Điểm

❑ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố 1 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng 2 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương 3 Điểm

5.3. Cấu trúc câu chuyện **2 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện

❑ Đơn giản 1 Điểm

❑ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm 2 Điểm

Tổng Điểm phần B:..... **Điểm**

Phần C: CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (40 Điểm)

6. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG **3 điểm**

❑ Có hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm; tiêu chuẩn nguyên liệu/tiêu chuẩn bao bì sản phẩm 1 Điểm

❑ Có hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm; tiêu chuẩn nguyên liệu; tiêu chuẩn bao bì sản phẩm 2 Điểm

❑ Có hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm; tiêu chuẩn nguyên liệu; tiêu chuẩn bao bì; phiếu kiểm nghiệm theo tiêu chuẩn tại cơ quan kiểm nghiệm độc lập 3 Điểm

Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu không có hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm theo quy định

7. CHỈ TIÊU CẢM QUAN **3 Điểm**

(Kiểm tra theo tiêu chuẩn công bố)

❑ Không đạt 0 Điểm

❑ Tương đối đạt 1 Điểm

❑ Đạt 3 Điểm

8. SỰ TIỆN LỢI KHI SỬ DỤNG, BẢO QUẢN **5 Điểm**

❑ Không tiện lợi 0 Điểm

❑ Tương đối tiện lợi 1 Điểm

❑ Tiện lợi 3 Điểm

❑ Rất tiện lợi 5 Điểm

9. HIỆU QUẢ SỬ DỤNG **8 Điểm**

❑ Thấp, không rõ 1 Điểm

❑ Có hiệu quả tương đối rõ 2 Điểm

❑ Hiệu quả tốt 4 Điểm

❑ Hiệu quả rất tốt 8 Điểm

<u>Ghi chú:</u> Sử dụng trực tiếp sản phẩm hoặc thông qua tài liệu chính thống/kết quả nghiên cứu, minh chứng người sử dụng,...)

10. TÍNH AN TOÀN **3 Điểm**

(*Theo hồ sơ nghiên cứu, thử nghiệm,...*)

❑ Tương đối an toàn 1 Điểm

❑ An toàn 2 Điểm

❑ Rất an toàn 3 Điểm

11. TÍNH ĐỘC ĐÁO **8 Điểm**

(*Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác, tiềm năng thành thương hiệu của địa phương*)

❑ Trung bình 0 Điểm

❑ Tương đối độc đáo 1 Điểm

❑ Độc đáo 3 Điểm

❑ Rất độc đáo 8 Điểm

12. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM **5 Điểm**

❑ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm 0 Điểm

❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm 1 Điểm

❑ Có ghi hồ sơ lô sản xuất 2 Điểm

❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất 3 Điểm

❑ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (ISO/HACCP/GMP/...) 4 Điểm

❑ Có đủ các thủ tục pháp lý để xuất khẩu vào thị trường đích 5 Điểm

Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu không có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất theo quy định

13. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU **5 Điểm**

❑ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực 1 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực 3 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...) 5 Điểm

Tổng Điểm phần C:..... **Điểm**

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C):..... **Điểm**

Xếp hạng:..... **sao**

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

.....

....., ngày... tháng... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

23. Bộ sản phẩm: Thủ công mỹ nghệ, trang trí

(Ngành: Thủ công mỹ nghệ, trang trí. Nhóm: thủ công mỹ nghệ - trang trí)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

T: Mã tỉnh - H: Mã huyện - STT: Số Thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004

Tên chủ thể sản xuất:.....

Địa chỉ:.....

Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không có giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hoặc không đáp ứng quy định hồ sơ dự thi (theo quy định cụ thể tại mỗi cuộc thi)

Phần A: SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (35 Điểm)

1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1.1. Nguồn nguyên liệu **3 Điểm**

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% 1 Điểm

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% 2 Điểm

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100% 3 Điểm

Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc

1.2. Gia tăng giá trị **3 Điểm**

❑ Phân loại 1 Điểm

❑ Sơ chế/chế tác/tạo dựng 2 Điểm

❑ Ứng dụng công nghệ, tạo ra sản phẩm tinh xảo chất lượng cao hơn 3 Điểm

1.3. Năng lực sản xuất đáp ứng yêu cầu phân phối **4 Điểm**

(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ 1 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình 2 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn 3 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu 4 Điểm

1.4. Liên kết sản xuất **2 Điểm**

❑ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng 0 Điểm

❑ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh) 1 Điểm

❑ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết.	2 Điểm
1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất	**5 Điểm**
❑ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất	1 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành	2 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành	3 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng	4 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất	5 Điểm
1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX	**1 Điểm**
❑ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/ công nghệ thân thiện môi trường	0 Điểm
❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/ công nghệ thân thiện môi trường	1 Điểm
2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM	
2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm	**3 Điểm**
❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu	0 Điểm
❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì.	1 Điểm
❑ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường	2 Điểm
❑ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thống/đặc sản/thế mạnh của địa phương	3 Điểm
2.2. Tính hoàn thiện của bao bì	**3 Điểm**
❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ	0 Điểm
❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ	1 Điểm
❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc	2 Điểm
❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp	3 Điểm
2.3. Phong cách, hình thức của bao bì	**2 Điểm**
❑ Không thuận tiện, không đẹp	0 Điểm
❑ Thuận tiện hoặc đẹp	1 Điểm
❑ Thuận tiện, đẹp, sang trọng	2 Điểm

3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh	**3 Điểm**
❑ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN)	1 Điểm
❑ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương < 51%	2 Điểm
❑ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51%	3 Điểm
3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành	**2 Điểm**
Lựa chọn một trong hai trường hợp sau:	
a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác	
❑ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác	1 Điểm
❑ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên quản trị cao cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ địa phương	2 Điểm
b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình	
❑ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh	0 Điểm
❑ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh	1 Điểm
3.3. Sử dụng lao động địa phương	**1 Điểm**
❑ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương	0 Điểm
❑ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá..	1 Điểm
3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh	**1 Điểm**
❑ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề	0 Điểm
❑ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề	1 Điểm
3.5. Kế toán	**2 Điểm**
❑ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ	0 Điểm
❑ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên	1 Điểm
❑ Có Tổ chức hệ thống kế toán	2 Điểm

Tổng Điểm phần A:..... **Điểm**

Phần B:
KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)

4. TIẾP THỊ

4.1. Khu vực phân phối chính **5 Điểm**

❑ Thị trường trong huyện 1 Điểm

❑ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối 2 Điểm

❑ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối 3 Điểm

❑ Thị trường quốc tế 5 Điểm

4.2. Tổ chức phân phối **5 Điểm**

(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)

❑ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối 0 Điểm

❑ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối 1 Điểm

❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối 3 Điểm

❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý 5 Điểm

4.3. Quảng bá sản phẩm **5 Điểm**

❑ Không có hoạt động quảng bá 0 Điểm

❑ Có một số hoạt động quảng bá 1 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh 2 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh 3 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế 5 Điểm

5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM

5.1. Câu chuyện về sản phẩm **5 Điểm**

❑ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa) 0 Điểm

❑ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm 1 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể) 2 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi 3 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi và website 4 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng cả trên nhãn/tờ rơi và sinh động trên website (dưới dạng hình ảnh, clip,...) 5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương **3 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:

❑ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác 0 Điểm

❑ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố 1 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng 2 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương 3 Điểm

5.3. Cấu trúc câu chuyện **2 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện

❑ Đơn giản 1 Điểm

❑ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm 2 Điểm

Tổng Điểm phần B:..... **Điểm**

Phần C: Chất lượng sản phẩm (40 Điểm)

6. CÁC CHỈ TIÊU

6.1. Mức độ tinh xảo/sắc nét của sản phẩm **5 Điểm**

❑ Không khéo léo/nhã nhặn, không thể bán được 0 Điểm

❑ Khá khéo léo/nhã nhặn, có thể bán được 1 Điểm

❑ Khéo léo/nhã nhặn, có thể bán được, có giá trị mỹ thuật, kỹ thuật 3 Điểm

❑ Tinh xảo, có giá trị mỹ thuật, kỹ thuật, có thể bán được trong các cửa hàng lớn và xuất khẩu 5 Điểm

6.2. Thiết kế độc đáo **5 Điểm**

❑ Phong cách thiết kế phổ biến 1 Điểm

❑ Phong cách độc đáo riêng, nhưng là dạng thông thường 3 Điểm

❑ Phong cách độc đáo riêng, thể hiện trí tuệ Việt 5 Điểm

Ghi chú: Nếu sản phẩm vi phạm sở hữu trí tuệ, sẽ bị loại bỏ

6.3. Cái nhìn tổng thể/thiết kế/khả năng tương thích của các yếu tố **10 Điểm**

(Kiểu dáng, hoa văn hài hòa, cân đối; màu sắc đều, đẹp mắt; kết cấu cân đối, chắc chắn, bền vững; kích thước, tỷ lệ phù hợp;...)

❑ Các thuộc tính và các yếu tố có vẻ không phù hợp 0 Điểm

❑ Các thuộc tính và các yếu tố đã tương thích ở mức trung bình 2 Điểm

❑ Các thuộc tính và các yếu tố đã tương thích ở mức tốt 5 Điểm

❑ Các thuộc tính và các yếu tố đã tương thích ở mức tốt, thể hiện tính truyền thống, có "hồn" 10 Điểm

6.4. Các tính năng của sản phẩm **5 Điểm**

(Giá trị sử dụng của sản phẩm: Tranh ảnh trang trí; túi đựng mỹ phẩm; lắc tay;...)

❑ Sản phẩm không có các tính năng cơ bản 0 Điểm

❑ Sản phẩm có đủ các tính năng cơ bản để bán ở thị trường địa phương 1 Điểm

❑ Sản phẩm có đủ các tính năng cơ bản để bán ở thị trường trong nước	3 Điểm
❑ Sản phẩm có đủ các tính năng cơ bản để xuất khẩu	5 Điểm
6.5. Chất lượng của nguyên liệu/thành phần	**4 Điểm**
❑ Nguyên liệu/thành phần kém chất lượng, làm cho sản phẩm độc hại hoặc hủy hoại nguồn tài nguyên, bán có giới hạn hoặc không thể bán được trên thị trường	0 Điểm
❑ Vật liệu/thành phần có chất lượng trung bình, có thể bán được trên thị trường	2 Điểm
❑ Vật liệu chất lượng cao/thành phần, làm cho sản phẩm đẹp mắt, bán được trên thị trường và xuất khẩu	4 Điểm
6.6. Tính thực tiễn	**3 Điểm**
❑ Người tiêu dùng không biết làm thế nào để sử dụng nó/khó sử dụng	0 Điểm
❑ Sản phẩm có thể sử dụng, nhưng cần sử dụng thông tin/khó duy trì	1 Điểm
❑ Sản phẩm có thể sử dụng, dễ duy trì/bảo trì	2 Điểm
❑ Sản phẩm rất hữu ích, dễ duy trì/bảo trì	3 Điểm
7. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM	**3 điểm**
❑ Không có hồ sơ công bố	0 Điểm
❑ Có hồ sơ công bố nhưng thiếu	1 Điểm
❑ Có hồ sơ công bố sản phẩm đầy đủ theo quy định	3 Điểm
8. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU	**5 Điểm**
❑ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực	1 Điểm
❑ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực	3 Điểm
❑ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...)	5 Điểm

Tổng Điểm phần C:..... **Điểm**

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C):..... **Điểm**

Xếp hạng:..... **Sao**

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

....., ngày... tháng... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

24. Bộ sản phẩm: Thủ công mỹ nghệ gia dụng

(Ngành: Thủ công mỹ nghệ, trang trí. Nhóm: Thủ công mỹ nghệ gia dụng)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

T: Mã tỉnh - H: Mã huyện - STT: Số Thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004

Tên chủ thể sản xuất:.....

Địa chỉ:.....

Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không có giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hoặc không đáp ứng quy định hồ sơ dự thi (theo quy định cụ thể tại mỗi cuộc thi)

Phần A: SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (35 Điểm)

1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1.1. Nguồn nguyên liệu **3 Điểm**

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% 1 Điểm

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% 2 Điểm

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100% 3 Điểm

Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc

1.2. Gia tăng giá trị **3 Điểm**

❑ Phân loại 1 Điểm

❑ Sơ chế/chế tác/tạo dựng 2 Điểm

❑ Ứng dụng công nghệ, tạo ra sản phẩm tinh xảo, chất lượng cao hơn 3 Điểm

1.3. Năng lực sản xuất đáp ứng yêu cầu phân phối **4 Điểm**

(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ 1 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình 2 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn 3 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu 4 Điểm

1.4. Liên kết sản xuất **2 Điểm**

❑ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng 0 Điểm

❑ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh) 1 Điểm

❑ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết. 2 Điểm

1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất	**5 Điểm**
❑ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất	1 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành	2 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành	3 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng	4 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất	5 Điểm
1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX	**1 Điểm**
❑ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/ công nghệ thân thiện môi trường	0 Điểm
❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/ công nghệ thân thiện môi trường	1 Điểm
2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM	
2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm	**3 Điểm**
❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu	0 Điểm
❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì.	1 Điểm
❑ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường	2 Điểm
❑ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thống/đặc sản/thế mạnh của địa phương	3 Điểm
2.2. Tính hoàn thiện của bao bì	**3 Điểm**
❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ	0 Điểm
❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ	1 Điểm
❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc	2 Điểm
❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp	3 Điểm
2.3. Phong cách, hình thức của bao bì	**2 Điểm**
❑ Không thuận tiện, không đẹp	0 Điểm
❑ Thuận tiện hoặc đẹp	1 Điểm
❑ Thuận tiện, đẹp, sang trọng	2 Điểm
3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG	
3.1. Loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh	**3 Điểm**
❑ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN)	1 Điểm

❑ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương < 51% — 2 Điểm

❑ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51% — 3 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành — **2 Điểm**

Lựa chọn một trong hai trường hợp sau:

a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác

❑ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác — 1 Điểm

❑ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên quản trị cao cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ địa phương — 2 Điểm

b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình

❑ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh — 0 Điểm

❑ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh — 1 Điểm

3.3. Sử dụng lao động địa phương — **1 Điểm**

❑ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương — 0 Điểm

❑ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá. — 1 Điểm

3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh — **1 Điểm**

❑ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề — 0 Điểm

❑ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề — 1 Điểm

3.5. Kế toán — **2 Điểm**

❑ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ — 0 Điểm

❑ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên — 1 Điểm

❑ Có Tổ chức hệ thống kế toán — 2 Điểm

Tổng Điểm phần A:..... **Điểm**

Phần B: KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)

4. TIẾP THỊ

4.1. Khu vực phân phối chính — **5 Điểm**

❑ Thị trường trong huyện — 1 Điểm

❑ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối — 2 Điểm

❑ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối 3 Điểm
❑ Thị trường quốc tế 5 Điểm

4.2. Tổ chức phân phối **5 Điểm**

(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)

❑ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối 0 Điểm
❑ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối 1 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối 3 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý 5 Điểm

4.3. Quảng bá sản phẩm **5 Điểm**

❑ Không có hoạt động quảng bá 0 Điểm
❑ Có một số hoạt động quảng bá 1 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh 2 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh 3 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế 5 Điểm

5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM

5.1. Câu chuyện về sản phẩm **5 Điểm**

❑ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa) 0 Điểm
❑ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm 1 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể) 2 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi 3 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi và website 4 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng cả trên nhãn/tờ rơi và sinh động trên website (dưới dạng hình ảnh, clip,...) 5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương **3 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:

❑ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác 0 Điểm
❑ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố 1 Điểm
❑ Có câu chuyện riêng 2 Điểm
❑ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương 3 Điểm

5.3. Cấu trúc câu chuyện **2 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện

❑ Đơn giản 1 Điểm
❑ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm 2 Điểm

Tổng Điểm phần B:..... **Điểm**

Phần C: Chất lượng sản phẩm (40 Điểm)

6. CÁC CHỈ TIÊU

6.1. Mức độ tinh xảo/sắc nét của sản phẩm **5 Điểm**

- ❑ Không khéo léo/nhã nhặn, không thể bán được 0 Điểm
- ❑ Khá khéo léo/nhã nhặn, có thể bán được 1 Điểm
- ❑ Khéo léo/nhã nhặn, có thể bán được, có giá trị mỹ thuật, kỹ thuật 3 Điểm
- ❑ Tinh xảo, có giá trị mỹ thuật, kỹ thuật, có thể bán được trong các cửa hàng lớn và xuất khẩu 5 Điểm

6.2. Thiết kế độc đáo **5 Điểm**

- ❑ Phong cách thiết kế phổ biến 1 Điểm
- ❑ Phong cách độc đáo riêng, nhưng là dạng thông thường 3 Điểm
- ❑ Phong cách độc đáo riêng, thể hiện trí tuệ Việt 5 Điểm

Ghi chú: Nếu sản phẩm vi phạm sở hữu trí tuệ, sẽ bị loại bỏ

6.3. Cái nhìn tổng thể/thiết kế/khả năng tương thích của các yếu tố **6 Điểm**

(Kiểu dáng, hoa văn hài hòa, cân đối; màu sắc đều, đẹp mắt;kết cấu cân đối, chắc chắn, bền vững; kích thước, tỷ lệ phù hợp;...)

- ❑ Các thuộc tính và các yếu tố có vẻ không phù hợp 0 Điểm
- ❑ Các thuộc tính và các yếu tố đã tương thích ở mức trung bình 2 Điểm
- ❑ Các thuộc tính và các yếu tố đã tương thích ở mức tốt 4 Điểm
- ❑ Các thuộc tính và các yếu tố đã tương thích ở mức tốt, thể hiện tính truyền thống, có "hồn" 6 Điểm

6.4. Các tính năng của sản phẩm **5 Điểm**

(Giá trị sử dụng của sản phẩm: Tranh ảnh trang trí; túi đựng mỹ phẩm; lắc tay;...)

- ❑ Sản phẩm không có các tính năng cơ bản 0 Điểm
- ❑ Sản phẩm có đủ các tính năng cơ bản để bán ở thị trường địa phương 1 Điểm
- ❑ Sản phẩm có đủ các tính năng cơ bản để bán ở thị trường trong nước 3 Điểm
- ❑ Sản phẩm có đủ các tính năng cơ bản để xuất khẩu 5 Điểm

6.5. Chất lượng của nguyên liệu/thành phần **3 Điểm**

- ❑ Nguyên liệu/thành phần kém chất lượng, làm cho sản phẩm độc hại hoặc hủy hoại nguồn tài nguyên, bán có giới hạn hoặc không thể bán được trên thị trường 0 Điểm
- ❑ Vật liệu/thành phần có chất lượng trung bình, có thể bán được trên thị trường 1 Điểm
- ❑ Vật liệu chất lượng cao/thành phần, làm cho sản phẩm đẹp mắt, bán được trên thị trường và xuất khẩu 3 Điểm

6.6. Tính thực tiễn **3 Điểm**

❑ Người tiêu dùng không biết làm thế nào để sử dụng nó/khó sử dụng 0 Điểm

❑ Sản phẩm có thể sử dụng, nhưng cần sử dụng thông tin/khó duy trì 1 Điểm

❑ Sản phẩm có thể sử dụng, dễ duy trì/bảo trì 2 Điểm

❑ Sản phẩm rất hữu ích, dễ duy trì/bảo trì 3 Điểm

7. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM **5 điểm**

❑ Không có hồ sơ công bố 0 Điểm

❑ Có hồ sơ công bố nhưng thiếu 1 Điểm

❑ Có hồ sơ công bố sản phẩm đầy đủ theo quy định 3 Điểm

❑ Có hồ sơ công bố sản phẩm đầy đủ theo quy định, có phiếu kiểm nghiệm theo tiêu chuẩn tại cơ quan kiểm nghiệm độc lập 5 Điểm

8. KIỂM TRA ĐỊNH KỲ CÁC CHỈ TIÊU ATTP **3 Điểm**

(*Phiếu kiểm nghiệm định kỳ các chỉ tiêu ATTP*)

❑ Không có 0 Điểm

❑ Có, nhưng không đạt 1 Điểm

❑ Có, đạt nhưng không đủ 2 Điểm

❑ Có, đạt đầy đủ (vi sinh, kim loại nặng, phụ gia, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định 3 Điểm

9. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU **5 Điểm**

❑ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực 1 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực 3 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...) 5 Điểm

Tổng Điểm phần C:..... **Điểm**

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C):..... **Điểm**

Xếp hạng:..... **Sao**

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

.....

....., ngày... tháng... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

25. Bộ sản phẩm: Vải, may mặc

(Ngành: Vải và may mặc. Nhóm: Vải, may mặc)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

T: Mã tỉnh - H: Mã huyện - STT: Số Thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004

Tên chủ thể sản xuất:.....

Địa chỉ:.....

Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không đáp ứng quy định hồ sơ dự thi (theo quy định cụ thể tại mỗi cuộc thi)

Phần A: SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (35 Điểm)

1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1.1. Nguồn nguyên liệu **3 Điểm**

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% 1 Điểm

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% 2 Điểm

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100% 3 Điểm

Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc

1.2. Gia tăng giá trị **3 Điểm**

❑ Phân loại, sơ chế 1 Điểm

❑ Chế biến đơn giản 2 Điểm

❑ Chế biến sâu, tạo ra sản phẩm tinh xảo chất lượng cao hơn 3 Điểm

1.3. Năng lực sản xuất đáp ứng yêu cầu phân phối **4 Điểm**

(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ 1 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình 2 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn 3 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu 4 Điểm

1.4. Liên kết sản xuất **2 Điểm**

❑ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng 0 Điểm

❑ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh) 1 Điểm

❑ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết. 2 Điểm

1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất 5 Điểm

❑ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất 1 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành 2 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành 3 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng 4 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất 5 Điểm

1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX 1 Điểm

❑ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/ công nghệ thân thiện môi trường 0 Điểm

❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/ công nghệ thân thiện môi trường 1 Điểm

2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm 3 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu 0 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì. 1 Điểm

❑ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường 2 Điểm

❑ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thống/đặc sản/thế mạnh của địa phương 3 Điểm

2.2. Tính hoàn thiện của bao bì 3 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ 0 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ 1 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc 2 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp 3 Điểm

2.3. Phong cách, hình thức của bao bì **2 Điểm**

❑ Không thuận tiện, không đẹp 0 Điểm

❑ Thuận tiện hoặc đẹp 1 Điểm

❑ Thuận tiện, đẹp, sang trọng 2 Điểm

3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh **3 Điểm**

❑ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) 1 Điểm

❑ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương < 51% 2 Điểm

❑ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51% 3 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành **2 Điểm**

Lựa chọn một trong hai trường hợp sau:

a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác

❑ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác 1 Điểm

❑ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên quản trị cao cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ địa phương 2 Điểm

b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình

❑ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh 0 Điểm

❑ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh 1 Điểm

3.3. Sử dụng lao động địa phương **1 Điểm**

❑ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương 0 Điểm

❑ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá.. 1 Điểm

3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh **1 Điểm**

❑ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề 0 Điểm

❑ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề 1 Điểm

3.5. Kế toán 2 Điểm

❑ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ 0 Điểm

❑ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên 1 Điểm

❑ Có Tổ chức hệ thống kế toán 2 Điểm

Tổng Điểm phần A:..... **Điểm**

Phần B:
KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)

4. TIẾP THỊ

4.1. Khu vực phân phối chính **5 Điểm**

❑ Thị trường trong huyện 1 Điểm

❑ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối 2 Điểm

❑ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối 3 Điểm

❑ Thị trường quốc tế 5 Điểm

4.2. Tổ chức phân phối **5 Điểm**

(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)

❑ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối 0 Điểm

❑ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối 1 Điểm

❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối 3 Điểm

❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý 5 Điểm

4.3. Quảng bá sản phẩm **5 Điểm**

❑ Không có hoạt động quảng bá 0 Điểm

❑ Có một số hoạt động quảng bá 1 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh 2 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh 3 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế 5 Điểm

5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM

5.1. Câu chuyện về sản phẩm **5 Điểm**

❑ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa) 0 Điểm

❑ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm 1 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể) 2 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi 3 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi và website 4 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng cả trên nhãn/tờ rơi và sinh động trên website (dưới dạng hình ảnh, clip,...) 5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương **3 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:

❑ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác 0 Điểm

❑ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố 1 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng 2 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương 3 Điểm

5.3. Cấu trúc câu chuyện **2 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện

❑ Đơn giản 1 Điểm

❑ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm 2 Điểm

Tổng Điểm phần B:..... **Điểm**

Phần C:
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (40 Điểm)

6. CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM

6.1. Tính thẩm mỹ, kỹ thuật **5 Điểm**

❑ Không khéo léo/nhã nhặn, có các lỗi vệ sinh/kỹ thuật sản phẩm 0 Điểm

❑ Khá khéo léo/nhã nhặn, có rất ít lỗi vệ sinh/kỹ thuật sản phẩm 1 Điểm

❑ Khéo léo/nhã nhặn, có giá trị mỹ thuật, kỹ thuật 3 Điểm

❑ Có giá trị mỹ thuật, kỹ thuật cao 5 Điểm

6.2. Thiết kế độc đáo **5 Điểm**

(*Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác,...*)

❑ Phong cách thiết kế phổ biến 0 Điểm

❑ Phong cách thiết kế tương đối độc đáo 1 Điểm

❑ Phong cách thiết kế độc đáo 3 Điểm

❑ Phong cách thiết kế rất độc đáo, thể hiện trí tuệ địa phương 5 Điểm

Ghi chú: Nếu sản phẩm vi phạm sở hữu trí tuệ, sẽ bị loại bỏ

6.3. Cái nhìn tổng thể/thiết kế/khả năng tương thích của các yếu tố **5 Điểm**

(Kiểu dáng, hoa văn hài hòa, cân đối; màu sắc đều, đẹp mắt;kết cấu cân đối; kích thước, tỷ lệ phù hợp;...)

❑ Các thuộc tính và các yếu tố có vẻ không phù hợp 0 Điểm

❑ Các thuộc tính và các yếu tố đã tương thích ở mức trung bình 1 Điểm

❑ Các thuộc tính và các yếu tố đã tương thích ở mức tốt 3 Điểm

❑ Các thuộc tính và các yếu tố đã tương thích ở mức tốt, thể hiện tính truyền thống, có "hồn" 5 Điểm

6.4. Các tính năng của sản phẩm *(Giá trị sử dụng: Áo mặc; khăn quàng...)* **5 Điểm**

❑ Sản phẩm không có các tính năng cơ bản 0 Điểm

❑ Sản phẩm có đủ các tính năng cơ bản để bán ở thị trường địa phương 1 Điểm

❑ Sản phẩm có đủ các tính năng cơ bản để bán ở thị trường trong nước 3 Điểm

❑ Sản phẩm có đủ các tính năng cơ bản để xuất khẩu 5 Điểm

6.5. Chất lượng của nguyên liệu/thành phần **5 Điểm**

❑ Nguyên liệu/thành phần kém chất lượng, làm cho sản phẩm độc hại hoặc hủy hoại nguồn tài nguyên, bán có giới hạn hoặc không bán được trên thị trường 0 Điểm

❑ Vật liệu/thành phần có chất lượng trung bình, có thể bán được trên thị trường 1 Điểm

❑ Vật liệu chất lượng cao, làm cho sản phẩm đẹp mắt, bán được trên thị trường và xuất khẩu 3 Điểm

❑ Vật liệu chất lượng cao, làm cho sản phẩm đẹp mắt, bán được trên thị trường và xuất khẩu; có tiêu chuẩn nguyên liệu và minh chứng chất lượng, sử dụng 5 Điểm

6.6. Tính thực tiễn **5 Điểm**

❑ Người tiêu dùng không biết làm thế nào để sử dụng/khó sử dụng 0 Điểm

❑ Sản phẩm có thể sử dụng, nhưng cần sử dụng thông tin/khó duy trì 1 Điểm

❑ Sản phẩm dễ sử dụng, duy trì/bảo trì 3 Điểm

❑ Sản phẩm dễ sử dụng, duy trì/bảo trì; dễ vận chuyển và hữu ích 5 Điểm

6.7. Độ tin cậy *(Khả năng thực hiện đúng tính năng, tác dụng)* **3 Điểm**

❑ Trung bình 0 Điểm

❑ Tương đối tin cậy 1 Điểm

❑ Tin cậy cao 2 Điểm

❑ Rất tin cậy 3 Điểm

6.8. Tuổi thọ **2 Điểm**

(Khả năng giữ được tính năng, tác dụng trong điều kiện hoạt động bình thường)

❑ Thấp 0 Điểm

❑ Trung bình, phù hợp với đặc điểm sản phẩm 1 Điểm

❑ Cao 2 Điểm

7. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU **5 Điểm**

❑ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực 1 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực 3 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...) 5 Điểm

Tổng Điểm phần C:..... **Điểm**

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C):.....**Điểm**

Xếp hạng:..... **Sao**

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

....., ngày... tháng... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

26. Bộ sản phẩm: Dịch vụ du lịch - truyền thống - lễ hội

(Ngành: Dịch vụ, du lịch. Nhóm: dịch vụ du lịch - truyền thống - lễ hội)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

T: Mã tỉnh - H: Mã huyện - STT: Số Thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004

Tên chủ thể sản xuất:.....

Địa chỉ:.....

Phần A: SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG (35 Điểm)

1. Tổ chức dịch vụ

1.1. Bảo vệ, bảo tồn các di sản văn hóa/thiên nhiên liên quan đến sản phẩm dịch vụ du lịch **6 Điểm**

- ❑ Không có hoạt động bảo vệ và bảo tồn các di sản văn hóa/thiên nhiên; bảo tồn các hệ sinh thái núi, bảo tồn đa dạng sinh học — 0 Điểm
- ❑ Có một số hoạt động bảo vệ và bảo tồn các di sản văn hóa/thiên nhiên; bảo tồn các hệ sinh thái núi, bảo tồn đa dạng sinh học — 1 Điểm
- □ Có Chương trình/kết hoạch hoạt động bảo vệ và bảo tồn các di sản văn hóa/thiên nhiên; bảo tồn các hệ sinh thái núi, bảo tồn đa dạng sinh học — 3 Điểm
- ❑ Có Chương trình/kết hoạch hoạt động bảo vệ và bảo tồn các di sản văn hóa/thiên nhiên/bảo tồn các hệ sinh thái/bảo tồn đa dạng sinh học; có minh chứng triển khai/áp dụng — 6 Điểm

1.2. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất **10 Điểm**

- ❑ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất — 1 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành — 3 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành — 5 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng — 10 Điểm

1.3. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong sản xuất **3 Điểm**

- ❑ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/ công nghệ thân thiện môi trường — 0 Điểm

❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/ công nghệ thân thiện môi trường 1 Điểm

❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...) và công nghệ thân thiện môi trường 3 Điểm

2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm **3 Điểm**

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nơi khác, có thay đổi một số yếu tố 1 Điểm

❑ Tự phát triển dựa trên ý tưởng của mình (có tính mới) 2 Điểm

❑ Tự phát triển dựa trên truyền thống/lịch sử/cảnh quan địa phương và gắn với nhu cầu thị trường 3 Điểm

2.2. Tính hoàn thiện quá trình dịch vụ **3 Điểm**

❑ Không có bản giới thiệu về sản phẩm dịch vụ 0 Điểm

❑ Có bản giới thiệu đầy đủ về sản phẩm dịch vụ 1 Điểm

❑ Có bản giới thiệu đầy đủ, chi tiết về sản phẩm dịch vụ 3 Điểm

3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh **3 Điểm**

❑ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) 1 Điểm

❑ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương < 51% 2 Điểm

❑ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51% 3 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành **2 Điểm**

Lựa chọn một trong hai trường hợp sau:

a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác

❑ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác 1 Điểm

❑ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên quản trị cao cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ địa phương 2 Điểm

b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình

❑ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh 0 Điểm

❑ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh 1 Điểm

3.3. Sử dụng lao động địa phương **1 Điểm**

❑ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương 0 Điểm

❑ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương 1 Điểm

3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh **1 Điểm**

❑ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề 0 Điểm

❑ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề 1 Điểm

3.5. Kế toán **2 Điểm**

❑ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ 0 Điểm

❑ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên 1 Điểm

❑ Có Tổ chức hệ thống kế toán 2 Điểm

Tổng Điểm phần A:..... **Điểm**

Phần B: KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)

4. TIẾP THỊ

4.1. Khu vực khách hàng chính **5 Điểm**

❑ Thị trường trong huyện 1 Điểm

❑ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý quảng bá, bán hàng 2 Điểm

❑ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý quảng bá, bán hàng 3 Điểm

❑ Thị trường quốc tế 5 Điểm

4.2. Tổ chức phân phối **5 Điểm**

(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)

❑ Không có người chịu trách nhiệm quản lý quảng bá, bán hàng 0 Điểm

❑ Có người chịu trách nhiệm quản lý quảng bá, bán hàng 1 Điểm

❑ Có bộ phận/phòng quản lý quảng bá, bán hàng 3 Điểm

❑ Có bộ phận/phòng quản lý quảng bá, bán hàng, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý 5 Điểm

4.3. Quảng bá sản phẩm **5 Điểm**

❑ Không có hoạt động quảng bá 0 Điểm

❑ Có một số hoạt động quảng bá 1 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh 2 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh 3 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế 5 Điểm

5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM

5.1. Câu chuyện về sản phẩm	**5 Điểm**
❑ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa)	0 Điểm
❑ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm	1 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể)	2 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi	3 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi và website	4 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng cả trên nhãn/tờ rơi và sinh động trên website (dưới dạng hình ảnh, clip,...)	5 Điểm
5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương	**3 Điểm**
Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:	
❑ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác	0 Điểm
❑ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố	1 Điểm
❑ Có câu chuyện riêng	2 Điểm
❑ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương	3 Điểm
5.3. Cấu trúc câu chuyện	**2 Điểm**
Chỉ áp dụng khi có câu chuyện	
❑ Đơn giản	1 Điểm
❑ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm	2 Điểm

Tổng Điểm phần B:..... **Điểm**

Phần C:
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (40 Điểm)

(Được cộng tổng điểm các nội dung ghi Có)

6. Vị trí	**5 Điểm**
❑ Thuận lợi, dễ tiếp cận	1 Điểm
❑ Liền kề khu vực có tài nguyên du lịch	1 Điểm
❑ Vị trí đặc biệt, trong khu vực có tài nguyên du lịch	2 Điểm
❑ Môi trường, cảnh quan thiên nhiên đẹp	1 Điểm
7. Kiến trúc	**6 Điểm**
❑ Phù hợp với môi trường cảnh quan thiên nhiên	1 Điểm
❑ Hệ thống giao thông thuận tiện và phù hợp	1 Điểm
❑ Kiến trúc có tính dân tộc	2 Điểm
❑ Hệ thống thông tin, chỉ dẫn rõ ràng	2 Điểm

8. Bố trí đón tiếp	**6 Điểm**
❑ Có nơi để xe phù hợp	2 Điểm
❑ Có nơi đón tiếp khách hàng phù hợp	2 Điểm
❑ Có quầy bán hàng hóa, đồ lưu niệm tại điểm dịch vụ	2 Điểm
9. Trang thiết bị, tiện nghi	**5 Điểm**
❑ Có phương tiện giao thông nội bộ thuận tiện	2 Điểm
❑ Có hệ thống cấp thoát nước bảo đảm vệ sinh môi trường	1 Điểm
❑ Có trang bị đủ dịch vụ ăn nghỉ, hoạt động tốt, chất lượng phù hợp	2 Điểm
10. Dịch vụ và chất lượng phục vụ	**5 Điểm**
❑ Thái độ thân thiện	1 Điểm
❑ Nhanh nhẹn, nhiệt tình, chu đáo	2 Điểm
❑ Có quy trình kỹ thuật, nghiệp vụ	1 Điểm
❑ Chất lượng phục vụ hoàn hảo	1 Điểm
11. Hàng hóa phục vụ (ăn uống, đồ lưu niệm,...)	**5 Điểm**
❑ Có nguồn gốc rõ ràng	2 Điểm
❑ Có tiêu chuẩn chất lượng phù hợp	2 Điểm
❑ Được bảo quản phù hợp	1 Điểm
12. Người quản lý và nhân viên	**8 Điểm**
❑ Người quản lý được đào tạo	2 Điểm
❑ Nhân viên được đào tạo	3 Điểm
❑ Nhân viên hướng dẫn có thể dùng 1 ngoại ngữ	3 Điểm

Tổng Điểm phần C:..... **Điểm**

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C):..... Điểm

Xếp hạng:..... Sao

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

.....

....., ngày... tháng... năm.....

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng